

CỤC THỐNG KÊ HÀ GIANG
CHI CỤC THỐNG KÊ QUẢN BẠ

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ NĂM 2018

Quản Bạ, tháng 6 năm 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê huyện Quản Bạ là ấn phẩm được Chi cục Thống kê Huyện Quản Bạ biên soạn hàng năm, gồm những số liệu cơ bản phản ánh thực trạng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện. Đây là một công cụ hữu ích để giúp cung cấp thông tin và đáp ứng nhu cầu nghiên cứu của các ngành, các cấp.

Niên giám thống kê huyện Quản Bạ năm 2018 gồm số liệu chính thức các năm từ 2014, 2015, 2016, 2017 và số liệu sơ bộ năm 2018.

Trong quá trình biên soạn, Ban Biên tập đã rà soát, điều chỉnh một số số liệu đã in trong các cuốn niên giám trước. Đề nghị quý độc giả thống nhất sử dụng số liệu trong cuốn Niên giám này.

Chi cục Thống kê huyện Quản Bạ xin chân thành cảm ơn các cơ quan, đơn vị và cá nhân đã ủng hộ và có những ý kiến quý báu đối với cuốn Niên giám thống kê huyện Quản Bạ trong những năm qua.

Trong quá trình biên soạn tài liệu không tránh khỏi những sai sót, Chi cục Thống kê huyện Quản Bạ rất mong nhận được ý kiến đóng góp của độc giả để nghiên cứu, bổ sung cho những lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn.

CHI CỤC THỐNG KÊ QUẢN BẠ

MỤC LỤC

STT	Tên biểu	Trang
	LỜI NÓI ĐẦU	2
	PHẦN I: ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI	8
1	Số thôn, bản, tổ dân phố năm 2018 phân theo xã, thị trấn	11
2	Diện tích và cơ cấu đất có đến 31/12/2018	12
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất năm 2018 phân theo xã, thị trấn	13
4	Cơ cấu sử dụng đất phân theo loại đất năm 2018, phân theo xã, thị trấn	14
	PHẦN II: DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG	
5	Diện tích, dân số, mật độ dân số năm 2018 phân theo xã, thị trấn	18
6	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn	19
7	Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết và tỷ lệ tăng tự nhiên	19
8	Dân số trung bình phân theo xã, thị trấn	20
9	Dân số trung bình nam phân theo xã, thị trấn	21
10	Dân số trung bình nữ phân theo xã, thị trấn	22
11	Số khẩu, lao động có đến 31/12/2018 phân theo xã, thị trấn	23
12	Dân số thời điểm 31/12 chia theo dân tộc	24
13	Số hộ dân cư trên địa bàn có đến 31/12/2018 phân theo xã, thị trấn	25
14	Số trẻ em mới sinh hàng năm phân theo giới tính	26
15	Số trẻ em mới sinh năm 2018 phân theo giới tính và phân theo xã, thị trấn	27
16	Số cặp vợ chồng sinh con thứ ba trở lên phân theo xã, thị trấn	28
17	Số người chuyển đến, chuyển đi trên địa bàn	29
18	Số cuộc kết hôn, số vụ ly hôn trên địa bàn	29
19	Số lao động được tạo việc làm tại địa phương và đi xuất khẩu lao động, đi làm việc tại các KCN trong nước các năm	30
	PHẦN III: DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ	
20	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	32
21	Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo loại hình kinh tế	33
22	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo quy mô lao động	34
23	Số doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	35
24	Số lao động trong các doanh nghiệp, HTX trên địa bàn phân theo ngành kinh tế	36

STT	Tên biểu	Trang
25	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể, nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	37
26	Cơ cấu lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể, nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo ngành kinh tế	37
27	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể nông, lâm nghiệp và thủy sản phân theo xã, thị trấn	38
PHẦN IV: CHỈ TIÊU KT - XH CHỦ YẾU VÀ THU CHI NGÂN SÁCH		
28	Hệ thống chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu	40
29	Thu ngân sách nhà nước	42
30	Chi ngân sách địa phương	43
PHẦN V: NÔNG LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN		
31	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá so sánh 2010	49
32	Giá trị sản xuất của ngành nông nghiệp theo giá hiện hành	50
33	Diện tích gieo trồng các loại cây trồng	51
34	Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt	52
35	Sản lượng lương thực có hạt phân theo xã, thị trấn	53
36	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	54
37	Diện tích lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	55
38	Năng suất lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	56
39	Sản lượng lúa cả năm phân theo xã, thị trấn	57
40	Sản lượng lúa bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	58
41	Diện tích lúa ruộng vụ Mùa phân theo xã, thị trấn	59
42	Năng suất lúa ruộng vụ Mùa phân theo xã, thị trấn	60
43	Sản lượng lúa ruộng vụ Mùa phân theo xã, thị trấn	61
44	Diện tích ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	62
45	Năng suất ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	63
46	Sản lượng ngô cả năm phân theo xã, thị trấn	64
47	Sản lượng ngô bình quân đầu người phân theo xã, thị trấn	65
48	Diện tích ngô vụ Xuân phân theo xã, thị trấn	66
49	Năng suất ngô vụ Xuân phân theo xã, thị trấn	67
50	Sản lượng ngô vụ Xuân phân theo xã, thị trấn	68

STT	Tên biểu	Trang
51	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây hàng năm khác	69
52	Diện tích, năng suất và sản lượng một số cây công nghiệp hàng năm	70
53	Diện tích lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	71
54	Năng suất lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	72
55	Sản lượng lạc cả năm phân theo xã, thị trấn	73
56	Diện tích đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	74
57	Năng suất đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	75
58	Sản lượng đậu tương cả năm phân theo xã, thị trấn	76
59	Diện tích cây chè phân theo xã, thị trấn	77
60	Diện tích cây chè cho sản phẩm phân theo xã, thị trấn	78
61	Sản lượng cây chè phân theo xã, thị trấn	79
62	Diện tích và sản lượng một số cây ăn quả	80
63	Tổng đàn gia súc và sản lượng thịt hơi xuất chuồng	81
64	Tổng đàn trâu phân theo xã, thị trấn	82
65	Tổng đàn bò phân theo xã, thị trấn	83
66	Tổng đàn lợn phân theo xã, thị trấn	84
67	Tổng đàn dê phân theo xã, thị trấn	85
68	Tổng đàn gia cầm phân theo xã, thị trấn	86
69	Giá trị sản xuất của ngành lâm nghiệp theo giá hiện hành	87
70	Giá trị sản xuất của lâm nghiệp theo giá so sánh 2010	88
71	Diện tích rừng hiện có phân theo xã, thị trấn (có đến 31/12/2018)	89
72	Diện tích rừng trồng mới phân theo xã, thị trấn	90
73	Giá trị sản xuất thủy sản trên địa bàn	91
74	Diện tích nuôi trồng thủy sản	92
75	Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác	92
76	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo xã, thị trấn	93
	PHẦN VI: CÔNG NGHIỆP, XÂY DỰNG	
77	Giá trị sản xuất công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	96
78	Sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn	97

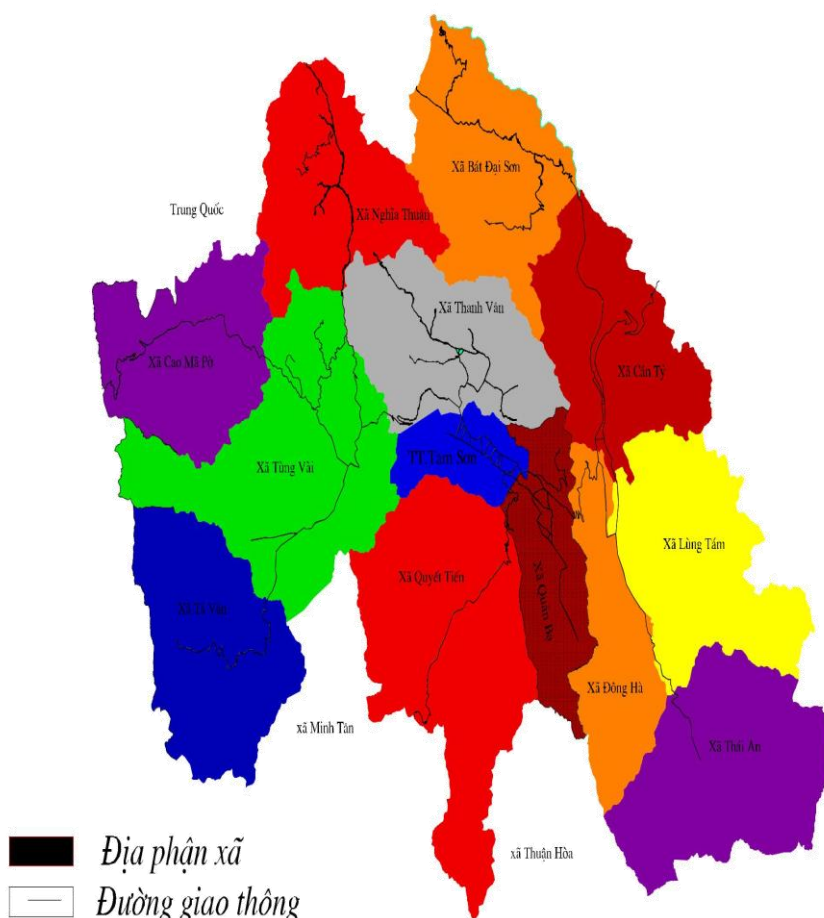
STT	Tên biểu	Trang
79	Số cơ sở sản xuất công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	98
80	Lao động công nghiệp trên địa bàn phân theo ngành công nghiệp	99
81	Giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn	100
PHẦN VII: THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI		
82	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ trên địa bàn	103
83	Số cơ sở thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	104
84	Số lao động thương mại, khách sạn nhà hàng và dịch vụ khác trên địa bàn	105
85	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống	106
86	Đường ô tô, điện thoại đến các xã, thị trấn và số hộ sử dụng điện	107
87	Khối lượng hàng hóa vận chuyển trên địa bàn	108
88	Khối lượng hàng hóa luân chuyển trên địa bàn	109
PHẦN VIII: GIÁO DỤC		
89	Số trường đạt chuẩn quốc gia của các bậc học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	111
90	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh mầm non trên địa bàn	112
91	Số trường, lớp, giáo viên và học sinh phổ thông trên địa bàn	113
92	Số trường mầm non trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	114
93	Số trường tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	115
94	Số trường trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	116
95	Số lớp mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	117
96	Số lớp học tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	118
97	Số lớp trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	119
98	Số giáo viên mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	120
99	Số giáo viên tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	121
100	Số giáo viên trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	122
101	Số học sinh mẫu giáo trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	123
102	Số học sinh tiểu học trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	124
103	Số học sinh trung học cơ sở trên địa bàn phân theo xã, thị trấn	125
PHẦN IX: Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG		
104	Số cơ sở y tế, giường bệnh và cán bộ y tế nhà nước trên địa bàn	127
105	Hoạt động khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em	128
106	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	129

STT	Tên biểu	Trang
107	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sỹ sản khoa	129
108	Số lượng và tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn đạt bộ tiêu chí quốc gia về y tế	130
109	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	131
110	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo giới tính và phân theo nhóm tuổi	132
111	Số người nghiện ma túy có hồ sơ quản lý phân theo xã, thị trấn	133
112	Số người nhiễm HIV, số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính, phân nhóm tuổi lũy kế đến các năm	134
113	Số người nhiễm HIV phân theo xã, thị trấn lũy kế đến các năm	135
114	Số thư viện, đầu sách, bản tài liệu trong thư viện do cấp huyện quản lý	136
115	Số câu lạc bộ, số đội, số vận động viên và số lần thi đấu thể dục thể thao	136
116	Số lượng và tỷ lệ thôn, bản, hộ dân cư đạt chuẩn văn hóa, số điểm bưu điện văn hóa phân theo thành thị, nông thôn	137
117	Số hộ và tỷ lệ hộ nghèo phân theo xã, thị trấn	138
118	Số hộ cận nghèo phân theo xã, thị trấn	138
119	Số hộ dân cư thoát nghèo phân theo xã, thị trấn	140
120	Số hộ dân cư dùng nước hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	141
121	Tỷ lệ hộ dân cư dùng hố xí hợp vệ sinh phân theo xã, thị trấn	142
122	Tỷ lệ hộ sử dụng điện năm 2018 phân theo xã, thị trấn	143
123	Tai nạn giao thông	144
124	Số vụ, số bị can đã khởi tố phân theo tội danh và nhóm tuổi	144
125	Số vụ, số người phạm tội kết án phân theo tội danh và nhóm tuổi	145
126	Số bị can đã khởi tố phân theo xã, thị trấn	146
127	Số người phạm tội đã kết án phân theo xã, thị trấn	147
128	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn, ngân hàng chính sách xã hội có đến 31/12	148
129	Tổng hợp dư nợ các xã vay vốn, ngân hàng nông nghiệp và PTNT có đến 31/12	149

PHẦN I
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH, ĐẤT ĐAI



BẢN ĐỒ HÀNH CHÍNH HUYỆN QUẢN BA



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

1. SỐ THÔN, BẢN, TỔ DÂN PHỐ NĂM 2018

PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Tổng số thôn, bản, tổ dân phố	Số thôn, bản	Số tổ dân phố
TỔNG SỐ	107	103	4
Thị trấn Tam Sơn	8	4	4
Xã Bát Đại Sơn	9	9	-
Xã Nghĩa Thuận	9	9	-
Xã Cán Tỷ	8	8	-
Xã Cao Mã Pờ	8	8	-
Xã Thanh Vân	7	7	-
Xã Tùng Vài	11	11	-
Xã Đông Hà	4	4	-
Xã Quản Bạ	9	9	-
Xã Lùng Tám	7	7	-
Xã Quyết Tiến	13	13	-
Xã Tả Ván	8	8	-
Xã Thái An	6	6	-

2. DIỆN TÍCH VÀ CƠ CẤU ĐẤT CÓ ĐẾN 31/12/2018

	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG SỐ	54.223,83	100,00
Đất nông nghiệp	43.738,13	80,67
Đất sản xuất nông nghiệp	11.284,96	20,81
Đất trồng cây hàng năm	10.692,5	19,72
Đất trồng lúa	1.737,8	3,20
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	3.099,1	5,72
Đất trồng cây hàng năm khác	5.855,6	10,08
Đất trồng cây lâu năm	592,46	1,09
Đất lâm nghiệp có rừng	32.367,67	59,69
Rừng sản xuất	2.376,3	4,38
Rừng phòng hộ	23.668,16	43,65
Rừng đặc dụng	6.323,2	11,66
Đất nuôi trồng thủy sản	41,14	0,09
Đất làm muối	-	-
Đất nông nghiệp khác	44,37	0,08
Đất phi nông nghiệp	1.845,39	3,40
Đất ở	452,79	0,84
Đất ở đô thị	40,43	0,07
Đất ở nông thôn	412,36	0,76
Đất chuyên dùng	1.045	1,93
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	50,96	0,09
Đất quốc phòng, an ninh	24,20	0,04
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	130,18	0,24
Đất có mục đích công cộng	839,65	1,55
Đất tôn giáo, tín ngưỡng	4,55	0,01
Đất nghĩa trang, nghĩa địa	36,48	0,07
Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	304,49	0,56
Đất phi nông nghiệp khác	2,08	0,00
Đất chưa sử dụng	8.640,31	15,93
Đất bằng chưa sử dụng	113,70	0,21
Đất đồi núi chưa sử dụng	7.516,41	13,86
Núi đá không có rừng cây	1.010,19	1,86

3. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2018 VÀ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha						
	Trong đó:					
	Tổng diện tích đất	Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	54.223,83	11.284,96	32.367,67	41,15	1.044,94	452,79
Thị trấn Tam Sơn	1.327,05	286,36	574,78	5,00	73,95	40,43
Xã Bát Đại Sơn	4.409,49	1.022,74	2.877,48	0,73	93,19	25,07
Xã Nghĩa Thuận	3.986,54	1.058,92	2.083,55	0,35	84,32	42,35
Xã Cán Tỷ	4.110,71	786,18	2.339,99	0,01	38,13	29,74
Xã Cao Mã Pờ	3.940,04	627,51	2.661,22	0,09	37,38	28,89
Xã Thanh Vân	4.029,30	940,82	2.063,84	2,43	54,97	38,87
Xã Tùng Vài	6.570,76	1.080,47	4.528,94	2,77	73,14	33,75
Xã Đông Hà	2.745,40	525,76	1.595,64	8,04	107,07	47,70
Xã Quản Bạ	2.486,59	708,65	1.137,98	2,5	63,64	25,31
Xã Lùng Tám	4.589,06	726,61	2.921,45	1,62	58,31	29,24
Xã Quyết Tiến	6.469,87	2.027,43	3.211,97	16,77	132,59	61,44
Xã Tả Ván	4.487,19	762,66	3.175,61	0,30	33,86	32,34
Xã Thái An	5.071,83	730,85	3.195,22	0,54	194,39	17,66

4. CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT PHÂN THEO LOẠI ĐẤT NĂM 2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %

	Tổng diện tích đất	Trong đó:				
		Đất sản xuất nông nghiệp	Đất lâm nghiệp	Đất nuôi trồng thủy sản	Đất chuyên dùng	Đất ở
TỔNG SỐ	100,00	20,81	59,28	0,08	1,93	0,83
Thị trấn Tam Sơn	100,00	21,58	43,31	0,38	5,57	3,05
Xã Bát Đại Sơn	100,00	23,19	65,26	0,02	2,11	0,57
Xã Nghĩa Thuận	100,00	26,56	52,18	0,01	2,12	1,06
Xã Cán Tỷ	100,00	19,13	56,92	0,00	0,93	0,72
Xã Cao Mã Pờ	100,00	15,93	67,54	0,00	0,95	0,73
Xã Thanh Vân	100,00	23,35	51,22	0,06	1,36	0,96
Xã Tùng Vài	100,00	16,44	70,45	0,04	1,11	0,51
Xã Đông Hà	100,00	19,15	58,12	0,29	0,04	0,02
Xã Quản Bạ	100,00	28,50	45,76	0,10	2,56	1,02
Xã Lùng Tám	100,00	15,83	63,23	0,04	1,27	0,64
Xã Quyết Tiến	100,00	31,35	49,59	0,26	2,05	0,95
Xã Tả Ván	100,00	17,00	68,54	0,01	0,75	0,71
Xã Thái An	100,00	14,39	63,47	0,01	3,83	0,35

PHẦN II
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ

DÂN SỐ

Dân số trung bình là số lượng dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ, được tính theo một số phương pháp thông dụng như sau:

Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm) thì sử dụng công thức sau:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

- P_{tb} : Dân số trung bình;
- P_0 : Dân số đầu kỳ;
- P_1 : Dân số cuối kỳ.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau thì sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + \dots + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

- P_{tb} : Dân số trung bình;
- $P_{0,1,\dots,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1, ..., n;
- n : Số thời điểm cách đều nhau.

Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + \dots + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

- P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;
- P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;
- P_{tb} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;
- t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị.

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn.

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ, được tính bằng cách chia dân số (thời điểm hoặc bình quân) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó. Mật độ dân số có thể tính cho từng tỉnh, từng huyện, từng xã, v.v... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2\text{)} = \frac{\text{Số lượng dân số (người)}}{\text{Diện tích lãnh thổ (km}^2\text{)}}$$

Tỷ lệ tăng dân số là số phần trăm (%) giữa dân số tăng hoặc giảm trong một năm do tăng tự nhiên và di cư thuần túy so với dân số trung bình trong năm

5. DIỆN TÍCH, DÂN SỐ, MẬT ĐỘ DÂN SỐ NĂM 2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/ km ²)
Tổng số	542,23	52.988	98
Thị trấn Tam Sơn	13,27	6.217	469
Xã Bát Đại Sơn	44,10	3.250	74
Xã Nghĩa Thuận	39,87	3.493	88
Xã Cán Tỷ	41,10	4.905	119
Xã Cao Mã Pờ	39,40	2.591	66
Xã Thanh Vân	40,29	4.918	122
Xã Tùng Vài	65,70	4.598	70
Xã Đông Hà	27,45	2.883	105
Xã Quản Bạ	24,87	3.165	127
Xã Lùng Tám	45,89	4.035	88
Xã Quyết Tiến	64,70	7.695	119
Xã Tả Ván	44,87	2.475	55
Xã Thái An	50,72	2.764	54

6. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH VÀ PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	49.247	24.760	24.487	5.929	43.318
Năm 2015	50.204	25.299	24.905	6.120	44.084
Năm 2016	51.188	25.798	25.390	6.150	45.038
Năm 2017	52.152	26.313	25.839	6.190	45.962
Năm 2018	52.988	26.762	26.226	6.217	46.771

7. TỶ LỆ SINH, TỶ LỆ CHẾT VÀ TỶ LỆ TĂNG TỰ NHIÊN

	Đơn vị tính: ‰		
	Tỷ lệ sinh	Tỷ lệ chết	Tỷ lệ tăng tự nhiên
Năm 2014	23,70	4,50	19,2
Năm 2015	23,98	5,56	18,43
Năm 2016	23,38	5,96	17,43
Năm 2017	23,12	6,63	16,49
Năm 2018	23,23	5,94	16,29

8. DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	49.247	50.204	51.188	52.152	52.988
Thị trấn Tam Sơn	5.927	6.040	6.150	6.190	6.217
Xã Bát Đại Sơn	2.995	3.067	3.106	3.173	3.250
Xã Nghĩa Thuận	3.365	3.397	3.430	3.457	3.493
Xã Cán Tỷ	4.454	4.545	4.631	4.755	4.905
Xã Cao Mã Pờ	2.426	2.452	2.505	2.559	2.591
Xã Thanh Vân	4.574	4.712	4.768	4.841	4.918
Xã Tùng Vài	4.392	4.467	4.544	4.567	4.598
Xã Đông Hà	2.678	2.718	2.763	2.822	2.883
Xã Quản Bạ	2.949	3.038	3.115	3.141	3.165
Xã Lùng Tám	3.664	3.742	3.798	3.884	4.035
Xã Quyết Tiến	6.846	7.092	7.407	7.612	7.695
Xã Tả Ván	2.409	2.342	2.313	2.411	2.475
Xã Thái An	2.568	2.592	2.658	2.740	2.763

9. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NAM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	24.760	25.299	25.798	26.313	26.762
Thị trấn Tam Sơn	2.914	2.834	2.887	2.906	2.920
Xã Bát Đại Sơn	1.496	1.559	1.578	1.608	1.661
Xã Nghĩa Thuận	1.658	1.659	1.675	1.690	1.712
Xã Cán Tỷ	2.256	2.339	2.383	2.450	2.528
Xã Cao Mã Pờ	1.269	1.297	1.326	1.356	1.377
Xã Thanh Vân	2.266	2.379	2.407	2.447	2.484
Xã Tùng Vài	2.303	2.342	2.380	2.392	2.403
Xã Đông Hà	1.328	1.369	1.396	1.430	1.465
Xã Quản Bạ	1.483	1.531	1.570	1.584	1.595
Xã Lùng Tám	1.867	1.908	1.936	1.981	2.062
Xã Quyết Tiến	3.269	3.436	3.595	3.697	3.740
Xã Tả Ván	1.314	1.307	1.291	1.343	1.380
Xã Thái An	1.337	1.339	1.374	1.429	1.435

10. DÂN SỐ TRUNG BÌNH NỮ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	24.487	24.905	25.390	25.839	26.226
Thị trấn Tam Sơn	3.015	3.209	3.264	3.285	3.297
Xã Bát Đại Sơn	1.498	1.508	1.528	1.556	1.589
Xã Nghĩa Thuận	1.707	1.738	1.755	1.768	1.781
Xã Cán Tỷ	2.198	2.206	2.248	2.306	2.377
Xã Cao Mã Pờ	1.158	1.155	1.179	1.202	1.214
Xã Thanh Vân	2.307	2.333	2.361	2.395	2.434
Xã Tùng Vài	2.088	2.126	2.163	2.176	2.195
Xã Đông Hà	1.350	1.350	1.368	1.392	1.418
Xã Quản Bạ	1.465	1.507	1.546	1.558	1.570
Xã Lùng Tám	1.797	1.834	1.862	1.903	1.974
Xã Quyết Tiến	3.576	3.656	3.813	3.915	3.955
Xã Tả Ván	1.095	1.035	1.023	1.068	1.095
Xã Thái An	1.233	1.248	1.280	1.315	1.327

11. SỐ KHẨU, LAO ĐỘNG CÓ ĐẾN 31/12/2018

PHÂN THEO XÃ ,THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người				
	Số khẩu		Số người trong độ tuổi lao động	
	Tổng số	Tr. đó: Nữ	Tổng số	Tr. đó: Nữ
Tổng số	53.400	26.429	30.083	14.168
Thị trấn Tam Sơn	6.233	3.304	3.864	1.908
Xã Bát Đại Sơn	3.285	1.608	1.782	826
Xã Nghĩa Thuận	3.521	1.792	1.934	886
Xã Cán Tỷ	4.955	2.401	2.622	1.231
Xã Cao Mã Pờ	2.614	1.224	1.426	648
Xã Thanh Vân	4.951	2.454	2.790	1.323
Xã Tùng Vài	4.621	2.211	2.637	1.236
Xã Đông Hà	2.906	1.428	1.698	825
Xã Quản Bạ	3.178	1.578	1.867	866
Xã Lùng Tám	4.105	2.006	2.228	1.054
Xã Quyết Tiến	7.756	3.984	4.348	2.036
Xã Tả Ván	2.497	1.105	1.395	639
Xã Thái An	2.778	1.334	1.492	690

12. DÂN SỐ THỜI ĐIỂM 31/12 CHIA THEO DÂN TỘC

Đơn vị tính:

	Người				
	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	49.759	50.648	51.727	52.576	53.400
1. Dân tộc Mông	29.758	30.211	30.901	31.591	32.197
2. Dân tộc Tày	4.301	4.416	4.475	4.515	4.562
3. Dân tộc Dao	6.535	6.531	6.704	6.717	6.802
4. Dân tộc Kinh	2.956	3.027	3.084	3.115	3.117
5. Dân tộc Nùng	3.569	3.715	3.794	3.827	3.876
6. Dân tộc Giáy	944	953	974	993	1.005
7. Dân tộc La Chí	20	20	20	22	22
8. Dân tộc Hoa, Hán	932	944	986	1.005	1.015
9. Dân tộc Pà Thẻn	-	-	-	-	-
10. Dân tộc Cờ Lao	16	16	16	16	16
11. Dân tộc Lô Lô	1	1	1	1	1
12. Dân tộc Bố Y	664	692	708	709	721
13. Dân tộc Phù Lá	-	-	-	-	-
14. Dân tộc Pu Páo	1	1	1	1	2
15. Dân tộc Mường	7	7	7	7	7
16. Dân tộc Sán Chay	33	33	33	34	34
17. Dân tộc Thái	8	8	8	8	8
18. Dân tộc Sán Dìu	6	6	7	7	7
19. Các dân tộc còn lại	8	67	8	8	8

13. SỐ HỘ DÂN CƯ TRÊN ĐỊA BÀN CÓ ĐẾN 31/12/2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	Tổng số	Phân theo thành thị, nông thôn	
		Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	11.726	1.745	9.981
Thị trấn Tam Sơn	1.745	1.745	-
Xã Bát Đại Sơn	624	-	624
Xã Nghĩa Thuận	715	-	715
Xã Cán Tỷ	996	-	996
Xã Cao Mã Pờ	569	-	569
Xã Thanh Vân	1.105	-	1.105
Xã Tùng Vài	978	-	978
Xã Đông Hà	678	-	678
Xã Quản Bạ	698	-	698
Xã Lùng Tám	842	-	842
Xã Quyết Tiến	1.695	-	1.695
Xã Tả Ván	572	-	572
Xã Thái An	509	-	509

14. SỐ TRẺ EM MỚI SINH HÀNG NĂM PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người			
	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
Năm 2014	1.238	616	622
Năm 2015	1.204	671	533
Năm 2016	1.197	627	570
Năm 2017	1.250	716	534
Năm 2018	1.162	642	520

15. SỐ TRẺ EM MỚI SINH NĂM 2018 PHÂN THEO GIỚI TÍNH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính	
		Nam	Nữ
TỔNG SỐ	1.162	642	520
Thị trấn Tam Sơn	128	68	60
Xã Bát Đại Sơn	108	53	55
Xã Nghĩa Thuận	59	32	27
Xã Cán Tỷ	115	70	45
Xã Cao Mã Pờ	54	33	21
Xã Thanh Vân	126	71	55
Xã Tùng Vài	77	40	37
Xã Đông Hà	77	47	30
Xã Quản Bạ	58	35	23
Xã Lùng Tám	87	45	42
Xã Quyết Tiến	122	64	58
Xã Tả Ván	79	51	28
Xã Thái An	72	33	39

16. SỐ CẶP VỢ CHỒNG SINH CON THỨ BA

TRỞ LÊN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cặp

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	202	146	161	196	231
Thị trấn Tam Sơn	1	3	10	9	14
Xã Bát Đại Sơn	14	19	18	22	18
Xã Nghĩa Thuận	17	5	14	17	19
Xã Cán Tỷ	24	17	26	11	22
Xã Cao Mã Pờ	9	5	14	7	16
Xã Thanh Vân	20	18	13	19	20
Xã Tùng Vài	17	12	11	15	21
Xã Đông Hà	7	4	8	21	19
Xã Quản Bạ	16	14	2	4	9
Xã Lùng Tám	16	4	13	15	16
Xã Quyết Tiến	29	14	10	30	25
Xã Tả Ván	14	18	10	14	13
Xã Thái An	18	13	12	12	19

17. SỐ NGƯỜI CHUYỂN ĐẾN, CHUYỂN ĐI TRÊN ĐỊA BÀN

	Đơn vị tính: Người	
	Số người chuyển đến	Số người chuyển đi
Năm 2015	340	304
Năm 2016	236	280
Năm 2017	290	301
Năm 2018	284	323

18. SỐ CUỘC KẾT HÔN, SỐ VỤ LY HÔN TRÊN ĐỊA BÀN

	Số cuộc kết hôn (cuộc)	Số vụ ly hôn (vụ)
Năm 2014	1.162	63
Năm 2015	447	56
Năm 2016	591	42
Năm 2017	1.833	33
Năm 2018	550	43

19. SỐ LAO ĐỘNG ĐƯỢC TẠO VIỆC LÀM TẠI ĐỊA PHƯƠNG VÀ ĐI XUẤT KHẨU LAO ĐỘNG, ĐI LÀM VIỆC TẠI CÁC KCN TRONG NƯỚC NĂM 2018

Đơn vị tính: Người

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo TT, NT	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
TỔNG SỐ	5.422	3.450	1.972	628	4.794
I. Giải quyết việc làm tại địa phương	4.184	2.784	1.400	563	3.621
- GQVL thông qua vốn vay 120 CP	3.714	2.467	1.247	563	3.151
- GQVL thông qua TDHĐ, các cơ quan Đảng, Đoàn thể, HCSN, CNVC	25	15	10	-	25
- GQVL thu hút làm việc trong các DN tại địa phương	125	90	35	-	125
- GQVL trong các HTX, KT trang trại, hộ KD cá thể, cơ sở SXKD	320	212	108	-	320
II. Xuất khẩu lao động, đưa lao động đi lao động tại các KCN trong nước	1.238	666	572	65	1.173
- Số Người đi xuất khẩu LĐ ở nước ngoài	13	9	4	-	13
- Số người đi làm việc tại các tỉnh, TP	1.225	657	568	65	1160

PHẦN III
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ
VÀ CƠ SỞ CÁ THỂ



20. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp,

HTX

	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	33	34	35	44
Kinh tế nhà nước	-	-	-	-
Trung ương	-	-		
Địa phương	-	-	-	-
Kinh tế ngoài nhà nước	33	34	35	44
Tập thể	27	24	22	29
Tư nhân	-	1	1	1
Công ty TNHH, CP	6	9	12	14
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	-	-	-	-

21. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO LOẠI HÌNH KINH TẾ

Đơn vị tính:

Người	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	2.743	3.696	991	867
Kinh tế nhà nước	-	-	-	-
Trung ương	-	-	-	-
Địa phương	-	-	-	-
Kinh tế ngoài nhà nước	2.743	3.696	991	867
Tập thể	311	402	369	406
Tư nhân	-	8	9	9
Công ty TNHH, CP	2432	3.286	613	452
Kinh tế có vốn ĐT nước ngoài	-	-	-	-

22. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO QUY MÔ LAO ĐỘNG

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	33	34	35	44
Từ dưới 5 người	14	10	9	18
Từ 5 - 9 người	11	11	10	9
Từ 10 - 49 người	5	6	10	12
Từ 50 - 199 người	3	6	6	5
Từ 200 - 299 người	-	1	-	-
Từ 300 - 500 người	-	-	-	-
Từ trên 500 người	-	-	-	-

23. SỐ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Doanh nghiệp, HTX

	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	33	34	35	44
Nông lâm nghiệp và thủy sản	4	11	5	16
Công nghiệp	10	8	11	8
Xây dựng	5	6	7	5
Thương mại	4	1	2	8
Vận tải	4	5	5	3
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-	-	-	0
Hoạt động dịch vụ khác	6	3	5	4

24. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH KINH TẾ

Đơn vị tính: Lao động

	2014	2015	2016	2017
TỔNG SỐ	2.743	3.696	991	867
Nông lâm nghiệp và thủy sản	140	188	150	166
Công nghiệp	190	168	225	264
Xây dựng	2.300	3.298	533	246
Thương mại	34	5	4	57
Vận tải	33	19	47	108
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	-	-	-	0
Hoạt động dịch vụ khác	46	18	32	26

25. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	23.660	24.120	24.593	25.056	26.527
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	23.435	23.929	24.402	24.848	26.313
Lâm nghiệp	201	169	174	188	190
Thủy sản	24	22	17	20	24

26. CƠ CẤU LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

Đơn vị tính: %

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Nông nghiệp	99,05	99,21	99,22	99,17	99,14
Lâm nghiệp	0,85	0,70	0,70	0,75	0,76
Thủy sản	0,10	0,09	0,08	0,08	0,10

27. SỐ LAO ĐỘNG TRONG CÁC CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	23.660	24.120	24.593	25.056	26.527
Thị trấn Tam Sơn	1.458	1.486	1.513	1.523	1.788
Xã Bát Đại Sơn	1.555	1.593	1.613	1.623	1.728
Xã Nghĩa Thuận	1.708	1.724	1.741	1.755	1.812
Xã Cán Tỷ	2.354	2.403	2.448	2.514	2.531
Xã Cao Mã Pờ	1.277	1.291	1.319	1.347	1.355
Xã Thanh Vân	2.558	2.636	2.667	2.708	2.765
Xã Tùng Vài	2.091	2.126	2.163	2.174	2.443
Xã Đông Hà	1.259	1.278	1.299	1.327	1.386
Xã Quản Bạ	1.444	1.487	1.525	1.538	1.653
Xã Lùng Tám	1.955	1.996	2.026	2.072	2.319
Xã Quyết Tiến	3.375	3.497	3.652	3.753	3.850
Xã Tả Ván	1.330	1.302	1.286	1.340	1.447
Xã Thái An	1.296	1.301	1.341	1.382	1.450

PHẦN IV
CHỈ TIÊU KTXH CHỦ YẾU VÀ
THU CHI NGÂN SÁCH



28. HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KT – XH CHỦ YẾU

S TT	Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018
1	Diện tích tự nhiên	Km ²	542,23	542,23	542,23
2	Mật độ dân số	Người/ Km ²	94	96	98
3	Dân số trung bình	Người	51.188	52.152	52.988
4	Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên	‰	17,43	16,49	16,29
5	Số lao động được tạo việc làm mới	Người	1.385	1.400	5.422
6	Thu ngân sách nhà nước	Tr.Đồng	583.681	575.583	536.416
7	Chi ngân sách nhà nước địa phương	Tr.Đồng	557.756	572.870	532.085
8	Diện tích các loại cây trồng	Ha	17.092	17.181	17.359
9	Diện tích cây lâu năm	Ha	430,9	518,1	632
10	Diện tích cây hàng năm	Ha	16.662	16.664	16.727
11	Sản lượng lương thực cây có hạt	Tấn	30.106	29.506	30.778
12	Diện tích rừng hiện có trên địa bàn Vốn đầu tư thực hiện của nhà	Ha	31.449	31.449	31.449
13	nước do địa phương quản lý trên địa bàn	Tr.Đồng	73.878	88.978	112.925

28. (TIẾP THEO) HỆ THỐNG CHỈ TIÊU KT – XH CHỦ YẾU

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2016	2017	2018
14	Số trường	Trường	29	29	29
15	Số lớp học	Lớp	487	487	482
16	Số giáo viên	Người	879	791	770
17	Số học sinh	Học sinh	10.846	10.886	11.004
18	Số cơ sở y tế	Cơ sở	16	16	16
19	Số cán bộ ngành y tế	Người	228	222	212
20	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có bác sĩ	%	69,23	84,91	84,91
21	Tỷ lệ trạm y tế xã, thị trấn có nhân viên hộ sinh và y sĩ sản khoa	%	100,00	100,00	100,00
22	Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin	%	97,40	95,90	90,85
23	Tỷ lệ hộ nghèo	%	54,55	46,53	39,53
24	Tỷ lệ hộ dân cư dùng điện sinh hoạt	%	91,65	94,61	94,60

29. THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	517.516	567.099	583.681	575.583	536.416
1. Thu ngân sách trên địa bàn	75.181	102.788	107.624	96.721	92.795
a. Thu thuế và phí	75.181	102.178	107.306	96.310	92.795
+ Thu từ DN NN Trung ương	-	54	73	-	-
+ Thu từ DN NN địa phương	84	121	43	66	105
+ Khu vực kinh tế ngoài QD	201	97.531	101.913	88.889	83.797
+ Thuế sử dụng đất Nông nghiệp	-	-	-	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	585	1.058	1.268,51	1.229	1.269
+ Thu thuế trước bạ	980	1.520	1.841	2.411	1.794
+ Thu phí và lệ phí	464	379	805,55	864	774
+ Thuế nhà đất	-	-	-	-	-
+ Thuế SD đất phi Nông nghiệp	7	6	4	1	7
+ Thuế chuyển quyền SD đất	252	285	297	334	0
+ Thu tiền cho thuê đất	20	53	127	5	2
+ Thu tiền sử dụng đất	474	543	565	748	1.175
+Thu tiền cấp quyền khai thác KS	-	-	-	-	1.439
+ Thu sự nghiệp	-	-	-	-	-
+ Thu tại xã, TT	-	210	138	142	0
+ Thu khác NS	72.114	418	231	1.621	2.391
b. Thu các biện pháp tài chính	-	610	318	411	0
2. Thu kết dư ngân sách	3.636	4.109	2.065	1.475	2.713
3. Thu chuyển nguồn	14.373	12.829	23.412	13.969	10.909
4. Ghi thu, ghi chi QL qua NSNN	-	11.694	13.550	5.100	5.000
5. Thu cấp dưới nộp lên	53	2.105	-	-	-
6. Thu TC CĐ cấp trên	423.969	433.574	437.030	458.318	421.680
7. Thu tín phiếu, trái phiếu NSTW	304	-	-	-	-
8. Thu hồi các khoản chi năm trước	-	-	-	-	3.319

30. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	496.994	537.863	557.756	572.870	532.085
1. Chi ngân sách NN	414.223	425.436	444.235	473.100	509.032
a. Chi đầu tư phát triển	35.991	36.793	46.709	45.628	42.855
b. Chi thường xuyên	378.232	388.643	397.526	427.472	466.177
+ Chi Quốc phòng, an ninh	10.208	11.981	10.444	11.617	17.306
+ Chi NS Giáo dục, Đào tạo, Dạy nghề	224.476	221.442	220.884	249.345	271.511
+ Chi sự nghiệp Y tế	26.623	24.243	26.492	26.227	25.658
+ Chi Phát thanh, Truyền hình	1.223	1.330	1.410	-	-
+ Chi NS văn hóa TDTT	1.960	1.882	2.116	4.218	4252
+ Chi đảm bảo xã hội	4.334	8.369	11.700	15.881	15.733
+ Chi sự nghiệp Kinh tế	8.824	8.905	9.330	12.706	14.230
+ Chi khoa học công nghệ	124	252	134	200	102
+ Chi NS Bảo vệ môi trường	-	1.207	1.102	0	0
+ Chi QLNN, Đảng, đoàn thể	85.033	89.284	91.486	102.046	111.077
+ Chi khác NS + các CT mục tiêu	15.427	19.749	22.428	5.232	6.308
2. Dự phòng ngân sách	-	-	-	-	-
3. Chi quản lý qua NSNN	2.210	11.198	13.396	5.100	5.000
4. Chi NS Cấp dưới nộp lên	53	2.105	58	-	-
5. Chi chuyển nguồn NS	12.828	23.412	13.969	10.909	18.053
6. Chi bổ sung NS cấp dưới *	67.680	75.711	86.098	83.761	-

* Ghi chú: năm 2018 chi bổ sung ngân sách cấp dưới đã tính chi trong mục chi thường xuyên.

PHẦN V
NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN



GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

NÔNG NGHIỆP

Diện tích gieo trồng cây hàng năm là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

Diện tích cây lâu năm là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,...tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

Đối với cây hàng năm

$$\begin{aligned}\text{Năng suất gieo trồng} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}} \\ \text{Năng suất thu hoạch} &= \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}\end{aligned}$$

Đối với cây lâu năm

$$\frac{\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

Diện tích thu hoạch: Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó...có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát

Số lượng vật nuôi khác, bao gồm số ong, rắn... có tại thời điểm quan sát.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng;

Rừng tự nhiên: là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng: là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tán che của tán cây dưới 0,1.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng: là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất: là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định

Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THỦY SẢN

Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

31. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất				
(Triệu đồng)				
Năm 2014	334.420	272.170	62.250	-
Năm 2015	362.757	293.463	69.294	-
Năm 2016	402.510	323.652	78.858	-
Năm 2017	419.798	342.172	77.626	-
Năm 2018	419.610	337.330	82.280	-
Chỉ số phát triển (%)				
(Năm trước = 100)				
Năm 2014	120,29	122,08	113,09	-
Năm 2015	108,47	107,82	111,23	-
Năm 2016	112,08	110,28	113,80	-
Năm 2017	104,30	105,72	98,43	-
Năm 2018	99,96	98,58	106,00	-

32. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CỦA NGÀNH NÔNG NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng trọt	Chăn nuôi	Dịch vụ
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2014	512.655	387.045	125.610	-
Năm 2015	561.540	436.363	125.177	-
Năm 2016	609.833	449.482	160.351	-
Năm 2017	642.006	485.428	156.578	-
Năm 2018	661.602	481.857	179.745	-
Cơ cấu (%)				
Năm 2014	100,00	68,13	31,87	-
Năm 2015	100,00	77,70	22,30	-
Năm 2016	100,00	73,70	26,30	-
Năm 2017	100,00	75,64	24,38	-
Năm 2018	100,00	72,83	27,17	-

33. DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÁC LOẠI CÂY TRỒNG

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
TỔNG SỐ	16.330,6	16.387,6	17.092,8	17.181,7	17.359,0
I. Cây hàng năm	15.884,5	15.929,7	16.661,9	16.663,6	16.726,8
1. Cây lương thực	7.356,5	7.373,9	7.297,6	7.188,2	7.354,7
Cây lúa	1.332,0	1.264,0	1.329,0	1.301,0	1.296,5
Cây ngô	5.994,0	6.067,9	5.885,0	5.812,0	5.989,3
Tam giác mạch	30,5	42,0	83,6	75,2	68,9
2. Các loại cây lấy củ	786,8	772,1	998,1	1.070,0	1.040,5
3. Cây công nghiệp	2.132,5	2.068,0	2.063,7	2.188,4	2.101,4
4. Cây rau, đậu, hoa cây cảnh	2.366,9	2.728,6	2.688,7	2.229,5	2.204,6
5. Cây hàng năm khác	3.241,8	2.987,1	3.613,8	3.987,5	4.025,6
II. Cây lâu năm	446,1	457,9	430,9	518,1	632,2
1. Cây ăn quả	183,3	186,4	214,9	254,8	284,3
2. Cây chè búp	253	264,8	200,2	200,1	220,1
3. Cây lâu năm khác	9,8	6,7	15,8	63,2	127,8

34. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG CÂY LƯƠNG THỰC CÓ HẠT

	Tổng số	Trong đó	
		Lúa	Ngô
Diện tích (Ha)			
Năm 2014	7.356,5	1.332,0	5.994,0
Năm 2015	7.373,9	1.264,0	6.067,9
Năm 2016	7.297,6	1.329,0	5.885,0
Năm 2017	7.188,2	1.301,0	5.812,0
Năm 2018	7.354,7	1.296,5	5.989,3
Sản lượng (Tấn)			
Năm 2014	29.838,0	7.494,0	22.332,0
Năm 2015	30.181,5	6.724,6	23.439,0
Năm 2016	30.106,3	7.666,8	22.402,0
Năm 2017	29.505,8	7.491,1	21.980,0
Năm 2018	30.778,9	7.530,1	23.217,9

35. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	29.838,0	30.181,5	30.106,3	29.505,8	30.778,9
Thị trấn Tam Sơn	1.862,0	1.857,7	1.784,1	1.788,7	1.816,6
Xã Bát Đại Sơn	1.602,0	1.639,7	1.710,9	1.613,8	1.708,2
Xã Nghĩa Thuận	2.184,0	2.012,1	2.268,4	2.313,9	2.277,0
Xã Cán Tỷ	2.135,0	2.147,9	1.962,9	2.000,7	2.228,3
Xã Cao Mã Pờ	1.689,0	1.804,2	1.756,7	1.739,6	1.740,9
Xã Thanh Vân	2.148,0	2.182,0	2.161,4	2.179,4	2.204,0
Xã Tùng Vài	3.286,0	3.281,4	3.540,9	3.224,3	3.277,7
Xã Đông Hà	1.542,0	1.504,6	1.547,6	1.517,9	1.566,6
Xã Quản Bạ	2.165,0	2.018,6	2.174,3	2.117,2	2.219,5
Xã Lùng Tám	1.877,0	1.862,6	1.906,1	1.892,4	1.959,7
Xã Quyết Tiến	5.589,0	6.041,9	5.391,0	5.292,4	5.438,0
Xã Tả Ván	1.943,0	1.922,8	1.978,8	1.923,8	2.413,0
Xã Thái An	1.816,0	1.906,0	1.923,2	1.901,7	1.929,3

36. SẢN LƯỢNG LƯƠNG THỰC CÓ HẠT BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	606	601	588	566	581
Thị trấn Tam Sơn	314	308	290	289	292
Xã Bát Đại Sơn	535	535	551	509	526
Xã Nghĩa Thuận	649	592	661	669	652
Xã Cán Tỷ	479	473	424	421	454
Xã Cao Mã Pờ	696	736	701	680	672
Xã Thanh Vân	470	463	453	450	448
Xã Tùng Vài	748	735	779	706	713
Xã Đông Hà	576	554	560	538	543
Xã Quản Bạ	734	664	698	674	701
Xã Lùng Tám	512	498	502	487	486
Xã Quyết Tiến	816	852	728	695	707
Xã Tả Ván	807	821	855	798	975
Xã Thái An	707	735	724	694	698

37. DIỆN TÍCH LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.332,0	1.264,0	1.329,0	1.301,0	1.296,5
Thị trấn Tam Sơn	118,0	118,0	118,0	118,0	115,9
Xã Bát Đại Sơn	90,0	81,0	90,0	90,0	90,0
Xã Nghĩa Thuận	125,0	93,0	127,0	127,0	124,0
Xã Cán Tỷ	77,0	67,0	63,0	48,0	48,0
Xã Cao Mã Pờ	47,0	44,2	30,0	25,0	25,0
Xã Thanh Vân	43,0	43,0	43,0	43,0	43,0
Xã Tùng Vài	159,0	165,1	202,0	200,0	203,0
Xã Đông Hà	99,0	99,0	99,0	96,0	96,0
Xã Quản Bạ	130,0	127,5	130,0	129,0	130,0
Xã Lùng Tám	49,8	49,8	50,0	50,0	45,6
Xã Quyết Tiến	264,0	251,0	250,0	249,0	250,0
Xã Tả Ván	78,0	73,0	73,0	72,0	72,0
Xã Thái An	52,2	52,4	54,0	54,0	54,0

38. NĂNG SUẤT LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	56,26	53,20	57,69	57,58	58,08
Thị trấn Tam Sơn	67,46	56,70	58,25	58,05	59,25
Xã Bát Đại Sơn	52,00	48,90	57,10	57,10	57,10
Xã Nghĩa Thuận	46,00	52,72	57,76	57,76	57,76
Xã Cán Tỷ	54,94	50,00	56,88	56,12	56,88
Xã Cao Mã Pờ	51,91	49,20	57,35	57,35	57, 50
Xã Thanh Vân	56,98	55,00	58,15	58,15	58,15
Xã Tùng Vài	58,36	52,20	58,08	57,85	59,65
Xã Đông Hà	55,96	55,50	58,03	57,75	58,03
Xã Quản Bạ	56,46	49,20	57,18	56,70	57,18
Xã Lùng Tám	55,22	52,20	57,53	57,21	57,58
Xã Quyết Tiến	58,94	57,60	58,81	58,82	58,81
Xã Tả Ván	53,97	50,00	55,66	56,43	56,43
Xã Thái An	52,68	50,81	54,84	54,84	54,84

39. SẢN LƯỢNG LÚA CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	7.494,0	6.724,6	7.666,8	7.491,1	7.530,1
Thị trấn Tam Sơn	796,0	669,1	687,4	685,0	686,5
Xã Bát Đại Sơn	468,0	396,1	513,9	513,9	513,9
Xã Nghĩa Thuận	575,0	490,3	733,6	733,6	716,2
Xã Cán Tỷ	423,0	335,0	358,3	269,4	273,0
Xã Cao Mã Pờ	244,0	217,5	172,1	143,4	143,7
Xã Thanh Vân	245,0	236,5	250,1	250,1	250,1
Xã Tùng Vài	928,0	866,5	1.173,3	1.157,0	1.210,9
Xã Đông Hà	554,0	549,5	574,5	554,4	557,1
Xã Quản Bạ	734,0	627,3	743,4	731,4	743,4
Xã Lùng Tám	275,0	260,0	287,6	286,1	262,6
Xã Quyết Tiến	1.556,0	1.445,8	1.470,3	1.464,5	1.470,3
Xã Tả Ván	421,0	365,0	406,3	406,3	406,3
Xã Thái An	275,0	266,2	296,1	296,1	296,1

40. SẢN LƯỢNG LÚA BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Kg/người/năm

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	152	134	150	144	142
Thị trấn Tam Sơn	134	111	112	111	110
Xã Bát Đại Sơn	156	129	165	162	158
Xã Nghĩa Thuận	171	144	214	212	205
Xã Cán Tỷ	95	74	77	57	56
Xã Cao Mã Pờ	101	89	69	56	55
Xã Thanh Vân	54	50	52	52	51
Xã Tùng Vài	211	194	258	253	263
Xã Đông Hà	207	202	208	196	193
Xã Quản Bạ	249	206	239	233	235
Xã Lùng Tám	75	69	76	74	65
Xã Quyết Tiến	227	204	198	192	191
Xã Tả Ván	175	156	176	169	164
Xã Thái An	107	103	111	108	107

41. DIỆN TÍCH LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.332,0	1.264,0	1.329,0	1.301,0	1.296,5
Thị trấn Tam Sơn	118,0	118,0	118,0	118,0	115,9
Xã Bát Đại Sơn	90,0	81,0	90,0	90,0	90,0
Xã Nghĩa Thuận	125,0	93,0	127,0	127,0	124,0
Xã Cán Tỷ	77,0	67,0	63,0	48,0	48,0
Xã Cao Mã Pờ	47,0	44,2	30,0	25,0	25,0
Xã Thanh Vân	43,0	43,0	43,0	43,0	43,0
Xã Tùng Vài	159,0	165,1	202,0	200,0	203,0
Xã Đông Hà	99,0	99,0	99,0	96,0	96,0
Xã Quản Bạ	130,0	127,5	130,0	129,0	130,0
Xã Lùng Tám	49,8	49,8	50,0	50,0	45,6
Xã Quyết Tiến	264,0	251,0	250,0	249,0	250,0
Xã Tả Ván	78,0	73,0	73,0	72,0	72,0
Xã Thái An	52,2	52,4	54,0	54,0	54,0

42. NĂNG SUẤT LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	56,26	53,20	57,69	57,58	58,08
Thị trấn Tam Sơn	67,46	56,70	58,25	58,05	59,25
Xã Bát Đại Sơn	52,00	48,90	57,10	57,10	57,10
Xã Nghĩa Thuận	46,00	52,72	57,76	57,76	57,76
Xã Cán Tỷ	54,94	50,00	56,88	56,12	56,88
Xã Cao Mã Pờ	51,91	49,20	57,35	57,35	57, 50
Xã Thanh Vân	56,98	55,00	58,15	58,15	58,15
Xã Tùng Vài	58,36	52,20	58,08	57,85	59,65
Xã Đông Hà	55,96	55,50	58,03	57,75	58,03
Xã Quản Bạ	56,46	49,20	57,18	56,70	57,18
Xã Lùng Tám	55,22	52,20	57,53	57,21	57,58
Xã Quyết Tiến	58,94	57,60	58,81	58,82	58,81
Xã Tả Ván	53,97	50,00	55,66	56,43	56,43
Xã Thái An	52,68	50,81	54,84	54,84	54,84

43. SẢN LƯỢNG LÚA RUỘNG VỤ MÙA PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	7.494,0	6.724,6	7.666,8	7.491,1	7.530,1
Thị trấn Tam Sơn	796,0	669,1	687,4	685,0	686,5
Xã Bát Đại Sơn	468,0	396,1	513,9	513,9	513,9
Xã Nghĩa Thuận	575,0	490,3	733,6	733,6	716,2
Xã Cán Tỷ	423,0	335,0	358,3	269,4	273,0
Xã Cao Mã Pờ	244,0	217,5	172,1	143,4	143,7
Xã Thanh Vân	245,0	236,5	250,1	250,1	250,1
Xã Tùng Vài	928,0	866,5	1.173,3	1.157,0	1.210,9
Xã Đông Hà	554,0	549,5	574,5	554,4	557,1
Xã Quản Bạ	734,0	627,3	743,4	731,4	743,4
Xã Lùng Tám	275,0	260,0	287,6	286,1	262,6
Xã Quyết Tiến	1.556,0	1.445,6	1.470,3	1.464,5	1.470,3
Xã Tả Ván	421,0	365,0	406,2	406,2	406,3
Xã Thái An	275,0	266,2	296,1	296,1	296,1

44. DIỆN TÍCH NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	5.994,0	6.067,9	5.885,0	5.812,0	5.989,3
Thị trấn Tam Sơn	285,0	285,5	270,0	270,0	270,0
Xã Bát Đại Sơn	315,0	320,5	315,0	315,0	315,0
Xã Nghĩa Thuận	408,0	408,5	409,0	412,0	402,0
Xã Cán Tỷ	451,0	470,0	426,0	467,0	510,0
Xã Cao Mã Pờ	410,0	410,0	417,0	420,0	420,1
Xã Thanh Vân	501,0	500,0	500,0	496,0	500,0
Xã Tùng Vài	634,0	634,0	634,0	543,0	543,0
Xã Đông Hà	263,0	265,0	258,0	252,0	255,0
Xã Quản Bạ	377,0	377,0	366,0	366,0	366,0
Xã Lũng Tám	445,0	445,0	438,0	442,0	443,2
Xã Quyết Tiến	1.045,0	1.083,4	984,0	984,0	984,0
Xã Tả Ván	435,0	439,0	435,0	420,0	556,0
Xã Thái An	425,0	430,0	433,0	425,0	425,0

45. NĂNG SUẤT NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tạ/ha					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	37,26	38,63	38,07	37,82	38,77
Thị trấn Tam Sơn	40,91	41,62	40,56	39,44	41,89
Xã Bát Đại Sơn	36,00	38,81	38,00	37,94	37,91
Xã Nghĩa Thuận	36,99	37,26	37,53	37,14	38,82
Xã Cán Tỷ	37,96	38,55	37,65	37,07	38,34
Xã Cao Mã Pờ	35,24	38,71	38,01	37,93	38,00
Xã Thanh Vân	37,98	38,90	38,22	38,89	39,08
Xã Tùng Vài	37,19	38,08	37,35	38,07	38,06
Xã Đông Hà	37,57	36,00	37,67	35,60	39,56
Xã Quản Bạ	37,96	36,87	39,04	37,87	40,33
Xã Lùng Tám	36,00	36,00	36,94	36,33	38,29
Xã Quyết Tiến	38,59	42,40	39,81	39,51	40,29
Xã Tả Ván	34,99	35,51	36,18	36,07	36,09
Xã Thái An	35,98	37,86	36,88	37,13	37,78

46. SẢN LƯỢNG NGÔ CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	22.332	23.439	22.402	21.980	23.217
Thị trấn Tam Sơn	1.166	1.188	1.095	1.065	1.131
Xã Bát Đại Sơn	1.134	1.244	1.197	1.195	1.194
Xã Nghĩa Thuận	1.509	1.522	1.535	1.530	1.561
Xã Cán Tỷ	1.712	1.812	1.604	1.731	1.955
Xã Cao Mã Pờ	1.445	1.587	1.585	1.593	1.596
Xã Thanh Vân	1.903	1.945	1.911	1.929	1.954
Xã Tùng Vài	2.358	2.414	2.368	2.067	2.067
Xã Đông Hà	988	954	972	897	1.009
Xã Quản Bạ	1.431	1.390	1.429	1.386	1.476
Xã Lùng Tám	1.602	1.602	1.618	1.606	1.697
Xã Quyết Tiến	4.033	4.594	3.917	3.888	3.965
Xã Tả Ván	1.522	1.559	1.574	1.515	2.006
Xã Thái An	1.529	1.628	1.597	1.578	1.606

47. SẢN LƯỢNG NGÔ BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Kg/người/năm				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	453	467	438	421	438
Thị trấn Tam Sơn	197	197	178	172	182
Xã Bát Đại Sơn	379	406	385	377	367
Xã Nghĩa Thuận	448	448	448	443	447
Xã Cán Tỷ	384	399	346	364	399
Xã Cao Mã Pờ	596	647	633	623	616
Xã Thanh Vân	416	413	401	398	397
Xã Tùng Vài	537	540	521	453	450
Xã Đông Hà	369	351	352	318	350
Xã Quản Bạ	485	458	459	441	466
Xã Lùng Tám	437	428	426	413	421
Xã Quyết Tiến	589	648	529	511	515
Xã Tả Ván	632	666	681	628	811
Xã Thái An	595	628	601	576	581

48. DIỆN TÍCH NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	5.043	5.045	4.887	4.875	4.991
Thị trấn Tam Sơn	175	175	160	160	160
Xã Bát Đại Sơn	315	315	315	315	315
Xã Nghĩa Thuận	402	407	405	410	400
Xã Cán Tỷ	393	415	365	362	347
Xã Cao Mã Pờ	410	410	417	420	420
Xã Thanh Vân	367	365	365	361	365
Xã Tùng Vài	526	526	526	526	526
Xã Đông Hà	188	188	180	174	177
Xã Quản Bạ	281	281	270	270	270
Xã Lùng Tám	401	400	393	390	391
Xã Quyết Tiến	720	723	652	652	652
Xã Tả Ván	415	415	415	415	548
Xã Thái An	450	425	424	420	420

49. NĂNG SUẤT NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tạ/ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	36,84	38,50	45,84	37,17	38,19
Thị trấn Tam Sơn	38,91	39,37	68,46	35,58	40,78
Xã Bát Đại Sơn	36,98	38,80	38,00	37,94	38,05
Xã Nghĩa Thuận	36,64	37,26	37,90	37,07	38,82
Xã Cán Tỷ	37,00	38,72	43,95	36,77	37,79
Xã Cao Mã Pờ	35,00	38,70	38,00	37,93	38,00
Xã Thanh Vân	37,90	39,80	52,37	38,00	38,00
Xã Tùng Vài	36,90	39,50	45,01	38,00	38,00
Xã Đông Hà	36,97	34,55	54,03	32,45	39,54
Xã Quản Bạ	38,36	35,81	52,93	37,26	40,45
Xã Lùng Tám	35,99	36,43	41,18	35,94	37,43
Xã Quyết Tiến	38,28	42,49	60,08	38,58	39,15
Xã Tả Ván	36,00	35,50	37,89	36,05	36,05
Xã Thái An	34,96	37,92	37,67	37,13	37,77

50. SẢN LƯỢNG NGÔ VỤ XUÂN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	18.579,0	19.423,4	22.401,9	18.122,1	19.063,4
Thị trấn Tam Sơn	681,0	689,0	1.095,4	569,2	652,5
Xã Bát Đại Sơn	1.165,0	1.222,2	1.197,0	1.195,1	1.194,3
Xã Nghĩa Thuận	1.473,0	1.516,4	1.534,9	1.520,0	1.552,8
Xã Cán Tỷ	1.454,0	1.607,1	1.604,0	1.331,1	1.311,4
Xã Cao Mã Pờ	1.435,0	1.586,7	1.584,6	1.593,0	1.596,4
Xã Thanh Vân	1.391,0	1.452,7	1.911,3	1.371,8	1.387,0
Xã Tùng Vài	1.941,0	2.077,7	2.367,6	1.998,8	1.998,8
Xã Đông Hà	695,0	649,5	972,5	564,6	699,9
Xã Quản Bạ	1.078,0	1.006,3	1.429,2	1.006,1	1.092,1
Xã Lùng Tám	1.443,0	1.457,4	1.618,3	1.401,6	1.463,6
Xã Quyết Tiến	2.756,0	3.073,7	3.917,5	2.515,1	2.552,8
Xã Tả Ván	1.494,0	1.473,3	1.572,5	1.496,1	1.975,5
Xã Thái An	1.573,0	1.611,4	1.597,2	1.559,5	1.586,3

51. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY HÀNG NĂM KHÁC

	2014	2015	2016	2017	2018
DIỆN TÍCH (Ha)					
Khoai lang	318,0	363,6	437,9	385,7	349,7
Khoai sọ	-	-	-	15,0	25,0
Sắn	185,0	161,9	232,5	303,5	304
Dong riềng	283,0	246,7	327,7	365,8	361,8
Rau các loại	2.175,0	2.589,6	2.539,6	2.078,8	2.049,2
Đậu các loại	191,0	138,5	149,2	150,7	153,48
NĂNG SUẤT (tạ/ha)					
Khoai lang	56,67	56,94	61,00	62,48	65
Khoai sọ	-	-	-	70	75
Sắn	55,03	55,00	65,00	65,00	67,00
Dong riềng	83,14	83,00	83,00	85,00	85,00
Rau các loại	75,67	76,69	70,76	63,78	65,65
Đậu các loại	12,67	17,42	13,00	13,00	13,59
SẢN LƯỢNG(Tấn)					
Khoai lang	1.802,0	2.070,0	2.670,9	2.409,8	2.272,9
Khoai sọ	-	-	-	105,0	187,5
Sắn	1.018,0	890,2	1.511,3	1.972,8	2.036,8
Dong riềng	2.353,0	2.047,6	2.719,9	3.109,3	3.075,3
Rau các loại	16.459,0	19.859,6	17.969,2	13.258,3	13.452,9
Đậu các loại	242,0	241,2	193,9	195,9	208,6

52. DIỆN TÍCH NĂNG SUẤT VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY CÔNG NGHIỆP HÀNG NĂM

	2014	2015	2016	2017	2018
DIỆN TÍCH (Ha)					
Cây Mía	17,4	18,4	23,4	27,4	31,10
Cây Lạc	384,2	424,5	547,4	1.062,6	1.255,97
Cây Đậu tương	1.605,9	1.701,7	1.643,5	1.447,6	767,2
NĂNG SUẤT (Tạ/ha)					
Cây Mía	80,0	200,0	150,0	155,0	155,0
Cây Lạc	14,8	18,0	19,9	22,0	24,9
Cây Đậu tương	12,7	13,0	13,5	13,5	14,41
SẢN LƯỢNG (Tấn)					
Cây Mía	139	368	351	424,7	482,05
Cây Lạc	567,5	764,1	1.090,8	2.341,8	3.127,93
Cây Đậu tương	2.165,0	2.136,6	1.954,3	1.399,4	1.105,21

53. DIỆN TÍCH LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	384,2	424,5	547,4	1.062,6	1.256,0
Thị trấn Tam Sơn	21,0	20,0	20,0	56,0	56,0
Xã Bát Đại Sơn	2,0	6,0	10,0	22,0	51,3
Xã Nghĩa Thuận	53,0	60,0	55,0	55,0	98,2
Xã Cán Tỷ	27,0	47,0	47,4	116,0	165
Xã Cao Mã Pờ	-	-	-	-	-
Xã Thanh Vân	18,0	20,0	23,0	96,6	126,4
Xã Tùng Vài	45,0	45,6	120,5	249,0	246,0
Xã Đông Hà	10,0	9,0	8,0	25,0	30,0
Xã Quản Bạ	33,8	34,0	33,0	83,0	83,0
Xã Lùng Tám	40,4	54,9	95,5	140,0	148,1
Xã Quyết Tiến	95,0	109,0	127,0	205,0	232,0
Xã Tả Ván	5,0	5,0	-	5,0	10
Xã Thái An	34,0	14,0	8,0	10,0	10,0

54. NĂNG SUẤT LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tạ/ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	14,77	18,00	19,93	22,04	24,90
Thị trấn Tam Sơn	16,20	19,00	21,10	24,97	23,50
Xã Bát Đại Sơn	14,00	14,00	17,50	18,31	23,10
Xã Nghĩa Thuận	16,50	20,00	21,40	21,40	26,32
Xã Cán Tỷ	13,00	17,00	19,80	24,65	22,13
Xã Cao Mã Pờ	-	-	-	-	-
Xã Thanh Vân	14,00	17,00	19,60	20,20	26,48
Xã Tùng Vài	13,00	17,00	18,30	19,18	25,10
Xã Đông Hà	14,00	17,00	20,40	20,40	26,54
Xã Quản Bạ	13,50	17,00	19,40	19,40	24,17
Xã Lùng Tám	14,00	17,00	19,50	23,65	27,49
Xã Quyết Tiến	16,00	19,00	21,40	25,50	24,40
Xã Tả Ván	14,00	15,00	-	-	25,46
Xã Thái An	14,50	17,00	19,50	19,50	23,18

55. SẢN LƯỢNG LẠC CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tấn				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	567,5	764,1	1.090,8	2.341,8	3.127,9
Thị trấn Tam Sơn	34,0	38,0	42,2	139,8	131,6
Xã Bát Đại Sơn	2,8	8,4	17,5	40,3	118,5
Xã Nghĩa Thuận	87,5	120,0	117,7	117,7	258,5
Xã Cán Tỷ	35,1	79,9	93,9	285,9	365,1
Xã Cao Mã Pờ	-	-	-	-	-
Xã Thanh Vân	25,2	34,0	45,1	195,1	334,6
Xã Tùng Vài	58,5	77,5	220,5	477,6	617,5
Xã Đông Hà	14,0	15,3	16,3	51,0	79,6
Xã Quản Bạ	45,6	59,2	64,0	161,0	200,6
Xã Lùng Tám	56,6	93,3	186,2	331,1	407,1
Xã Quyết Tiến	152,0	207,1	271,8	522,8	566,1
Xã Tả Ván	7,0	7,5	-	-	25,6
Xã Thái An	49,3	23,8	15,6	19,5	23,1

56. DIỆN TÍCH ĐÀU TƯỞNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.605,9	1.701,7	1.643,5	1.447,6	767,2
Thị trấn Tam Sơn	59,0	56,7	56,5	56,0	20,0
Xã Bát Đại Sơn	52,0	91,0	87,0	83,0	58,0
Xã Nghĩa Thuận	249,0	189,0	205,0	208,0	106,8
Xã Cán Tỷ	256,0	271,0	233,0	234,5	46,0
Xã Cao Mã Pờ	26,0	44,0	45,0	30,0	35,0
Xã Thanh Vân	120,1	165,0	165,0	177,1	95,0
Xã Tùng Vài	177,0	205,0	205,0	150,0	110,0
Xã Đông Hà	36,0	36,0	34,0	31,0	8,0
Xã Quản Bạ	149,5	145,0	146,0	145,0	99,0
Xã Lùng Tám	150,3	154,0	155,0	80,0	15,9
Xã Quyết Tiến	230,0	233,0	227,0	200,0	119,5
Xã Tả Ván	26,0	31,0	25,0	8,0	9,0
Xã Thái An	75,0	81,0	60,0	45,0	45,0

57. NĂNG SUẤT ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Tạ/ha				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	12,72	13,00	13,50	13,50	14,41
Thị trấn Tam Sơn	13,00	14,00	15,27	15,17	16,47
Xã Bát Đại Sơn	11,60	12,00	13,00	13,41	13,05
Xã Nghĩa Thuận	13,50	13,50	13,50	13,50	13,50
Xã Cán Tỷ	12,90	12,00	12,50	12,65	13,45
Xã Cao Mã Pờ	12,00	13,00	13,80	13,80	13,80
Xã Thanh Vân	13,00	13,30	13,50	13,42	13,75
Xã Tùng Vài	13,20	12,60	13,20	13,20	13,20
Xã Đông Hà	13,00	12,00	12,50	12,62	12,50
Xã Quản Bạ	13,00	13,00	13,00	12,88	13,78
Xã Lùng Tám	12,00	13,00	13,00	13,00	13,24
Xã Quyết Tiến	13,20	14,50	15,50	15,50	18,63
Xã Tả Ván	12,00	12,00	12,00	12,00	14,00
Xã Thái An	11,60	12,30	12,80	12,80	14,15

58. SẢN LƯỢNG ĐẬU TƯƠNG CẢ NĂM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	2.165,0	2.136,6	1.954,27	1.399,4	1.105,2
Thị trấn Tam Sơn	74,0	78,4	85,12	33,4	32,9
Xã Bát Đại Sơn	105,0	104,4	107,9	111,3	75,7
Xã Nghĩa Thuận	255,0	276,8	280,8	280,8	144,2
Xã Cán Tỷ	338,0	279,6	180,91	170,8	61,9
Xã Cao Mã Pờ	53,0	54,0	414,0	27,6	48,3
Xã Thanh Vân	214,0	219,5	129,09	128,3	130,6
Xã Tùng Vài	270,0	258,3	198,0	145,2	145,2
Xã Đông Hà	46,0	40,8	38,75	16,4	10
Xã Quản Bạ	188,0	190,5	138,5	128,8	136,4
Xã Lùng Tám	184,0	201,5	104,0	78,0	21,1
Xã Quyết Tiến	307,0	329,2	210,0	209,3	222,6
Xã Tả Ván	37,0	30,0	9,6	12,0	12,6
Xã Thái An	94,0	73,6	57,6	57,5	63,7

59. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	253,0	264,8	200,1	200,1	220,1
Thị trấn Tam Sơn	21,0	21,0	16,0	16,0	16,0
Xã Bát Đại Sơn	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
Xã Nghĩa Thuận	-	-	-	-	-
Xã Cán Tỷ	-	-	-	-	-
Xã Cao Mã Pờ	42,0	42,2	17,1	17,1	17,1
Xã Thanh Vân	6,0	6,0	4,0	4,0	4,0
Xã Tùng Vài	81,0	81,0	81,0	81,0	81,0
Xã Đông Hà	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Xã Quản Bạ	15,0	14,8	14,0	14,0	14,0
Xã Lùng Tám	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Xã Quyết Tiến	33,0	33,0	15,0	15,0	15,0
Xã Tả Ván	47,0	58,8	45,0	45,0	65,0
Xã Thái An	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

60. DIỆN TÍCH CÂY CHÈ CHO SẢN PHẨM PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	253,0	264,8	200,1	200,1	200,1
Thị trấn Tam Sơn	21,0	21,0	16,0	16,0	16,0
Xã Bát Đại Sơn	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0
Xã Nghĩa Thuận	-	-	-	-	-
Xã Cán Tỷ	-	-	-	-	-
Xã Cao Mã Pờ	42,0	42,2	17,1	17,1	17,1
Xã Thanh Vân	6,0	6,0	4,0	4,0	4,0
Xã Tùng Vài	81,0	81,0	81,0	81,0	81,0
Xã Đông Hà	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Xã Quản Bạ	15,0	14,8	14,0	14,0	14,0
Xã Lùng Tám	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
Xã Quyết Tiến	33,0	33,0	15,0	15,0	15,0
Xã Tả Ván	47,0	58,8	45,0	45,0	45,0
Xã Thái An	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0

61. SẢN LƯỢNG CÂY CHÈ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Tấn					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	531,0	556,0	380,2	400,4	410,2
Thị trấn Tam Sơn	20,0	46,6	30,4	31,8	32,2
Xã Bát Đại Sơn	5,0	9,7	9,5	10,0	10,0
Xã Nghĩa Thuận	-	-	-	-	-
Xã Cán Tỷ	-	-	-	-	-
Xã Cao Mã Pờ	75,0	91,9	32,5	34,0	34,0
Xã Thanh Vân	16,0	13,1	7,6	8,0	8,0
Xã Tùng Vài	180,0	178,2	153,9	163,4	176,2
Xã Đông Hà	1,0	2,2	1,9	2,0	2,0
Xã Quản Bạ	25,0	32,6	26,6	27,9	27,9
Xã Lùng Tám	1,0	2,2	1,9	2,0	2,0
Xã Quyết Tiến	65,0	66,0	28,5	29,9	29,9
Xã Tả Ván	142,0	111,7	85,5	89,4	86
Xã Thái An	1,0	1,8	1,9	2,0	2,0

62. DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ

	Cam, quýt	Mận, đào	Hồng
DIỆN TÍCH (Ha)			
Năm 2014	1,0	55,8	52,0
Năm 2015	6,5	55,5	58,4
Năm 2016	6,7	61,3	81,7
Năm 2017	6,9	60,8	113,4
Năm 2018	13,65	61,6	131,1
SẢN LƯỢNG (Tấn)			
Năm 2014	5,0	113,1	234,0
Năm 2015	18,8	115,3	273,1
Năm 2016	17,0	128,4	287,6
Năm 2017	22,0	151,2	302,7
Năm 2018	22,2	159,4	315,8

63. TỔNG ĐÀN GIA SÚC VÀ SẢN LƯỢNG THỊT HƠI XUẤT CHUỒNG TRÊN ĐỊA BÀN

	Trâu	Bò	Lợn	Dê	Gia cầm
TỔNG ĐÀN GIA SÚC (Con)					
Năm 2014	6.893	11.448	38.905	2.535	159.110
Năm 2015	6.960	11.677	41.016	3.328	174.500
Năm 2016	6.894	13.248	33.177	3.553	182.900
Năm 2017	6.890	14.542	35.360	4.326	199.000
Năm 2018	6.890	15.520	36.471	4.210	228.900
SẢN LƯỢNG(Tấn)					
Năm 2014	132,0	312,0	1.482,0	14,0	216,6
Năm 2015	133,7	328,7	1.484,9	14,1	248,7
Năm 2016	163,8	354,3	1.494,2	26,5	376,6
Năm 2017	195,2	526,5	1.313,5	40,2	285,4
Năm 2018	158,9	504,4	1.369,1	40,2	282,2

64. TỔNG ĐÀN TRÂU CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	6.893	6.960	6.894	6.890	6.890
Thị trấn Tam Sơn	414	395	375	432	472
Xã Bát Đại Sơn	487	487	512	518	530
Xã Nghĩa Thuận	478	492	530	528	535
Xã Cán Tỷ	40	35	16	6	6
Xã Cao Mã Pờ	144	152	149	150	140
Xã Thanh Vân	305	305	320	326	330
Xã Tùng Vài	769	776	668	633	640
Xã Đông Hà	463	523	581	603	612
Xã Quản Bạ	615	639	641	689	655
Xã Lùng Tám	317	316	326	214	190
Xã Quyết Tiến	2.377	2.348	2.262	2.274	2.300
Xã Tả Ván	337	346	369	371	330
Xã Thái An	147	146	145	146	150

65. TỔNG ĐÀN BÒ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	11.448	11.677	13.248	14.542	15.520
Thị trấn Tam Sơn	621	364	446	497	515
Xã Bát Đại Sơn	731	815	906	960	1.085
Xã Nghĩa Thuận	1046	1.112	1.212	1.229	1.280
Xã Cán Tỷ	1.436	1.510	1.622	1.872	1.995
Xã Cao Mã Pờ	664	738	747	792	886
Xã Thanh Vân	1.784	1.805	1.993	2.072	2.176
Xã Tùng Vài	835	779	1.052	1.285	1.381
Xã Đông Hà	206	243	335	439	482
Xã Quản Bạ	470	472	571	651	665
Xã Lùng Tám	1.395	1.434	1.594	1.836	1.920
Xã Quyết Tiến	627	660	808	931	988
Xã Tả Ván	641	599	827	840	1.015
Xã Thái An	992	1.146	1.135	1.138	1.132

66. TỔNG ĐÀN LỢN CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	38.905	41.016	33.177	35.360	36.471
Thị trấn Tam Sơn	4.125	4.216	2.736	2.916	2.353
Xã Bát Đại Sơn	1.427	1.675	1.374	1.464	1.487
Xã Nghĩa Thuận	2.742	2.900	2.356	2.511	2.528
Xã Cán Tỷ	2.436	2.650	2.542	2.709	2.514
Xã Cao Mã Pờ	1.985	2.100	2.015	2.148	2.194
Xã Thanh Vân	4.726	4.830	3.250	3.464	4.079
Xã Tùng Vài	4.430	4.520	4.080	4.348	4.794
Xã Đông Hà	1.250	1.300	1.250	1.333	1.745
Xã Quản Bạ	1.468	1.685	1.828	1.948	1.849
Xã Lùng Tám	1.732	1.850	1.414	1.507	1.563
Xã Quyết Tiến	9.004	9.150	6.880	7.333	7.632
Xã Tả Ván	1.820	2.120	1.825	1.945	2.033
Xã Thái An	1.760	2.020	1.627	1.734	1.700

67. TỔNG ĐÀN DÊ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Con					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	2.535	3.328	3.553	4.326	4.210
Thị trấn Tam Sơn	22	80	72	55	65
Xã Bát Đại Sơn	250	473	312	297	110
Xã Nghĩa Thuận	308	313	415	890	900
Xã Cán Tỷ	427	424	490	605	630
Xã Cao Mã Pờ	36	86	111	224	256
Xã Thanh Vân	252	285	320	345	369
Xã Tùng Vài	220	258	263	298	269
Xã Đông Hà	21	45	38	69	75
Xã Quản Bạ	252	343	322	251	192
Xã Lùng Tám	127	183	277	325	343
Xã Quyết Tiến	64	109	121	119	149
Xã Tả Ván	23	36	75	77	52
Xã Thái An	533	693	737	771	800

68. TỔNG ĐÀN GIA CẦM CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Nghìn con

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	159,11	174,50	182,90	199,00	228,90
Thị trấn Tam Sơn	22,71	22,06	19,98	20,86	24,09
Xã Bát Đại Sơn	16,63	16,22	14,90	15,56	18,64
Xã Nghĩa Thuận	12,25	14,24	13,35	13,94	16,36
Xã Cán Tỷ	8,92	8,82	11,42	14,82	13,62
Xã Cao Mã Pờ	7,34	7,83	7,08	7,39	8,85
Xã Thanh Vân	8,60	14,23	14,05	19,82	22,68
Xã Tùng Vài	17,20	16,84	14,01	14,61	18,86
Xã Đông Hà	6,75	7,64	10,15	10,60	12,80
Xã Quản Bạ	10,23	9,24	13,20	13,78	14,65
Xã Lùng Tám	8,11	8,38	9,34	9,75	13,08
Xã Quyết Tiến	21,22	28,67	33,12	34,58	38,59
Xã Tả Ván	7,65	8,23	10,13	10,58	12,42
Xã Thái An	11,50	12,10	12,17	12,71	14,26

69. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ HIỆN HÀNH

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (Triệu đồng)				
Năm 2014	45.135,0	15.340,0	29.795,0	-
Năm 2015	39.911,5	1.347,3	33.016,1	5.548,0
Năm 2016	32.022,8	1.830,6	24.673,5	5.518,7
Năm 2017	41.276,8	1.254,7	34.403,9	5.618,1
Năm 2018	46.750,6	4.365,1	36.355,6	6.029,9
Cơ cấu (%)				
Năm 2014	100,00	33,98	66,01	-
Năm 2015	100,00	52,99	14,02	32,99
Năm 2016	100,00	18,54	25,28	56,18
Năm 2017	100,00	3,04	83,35	13,61
Năm 2018	100,00	9,3	77,7	13,0

70. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT LÂM NGHIỆP THEO GIÁ SO SÁNH 2010

	Tổng số	Chia ra		
		Trồng và nuôi rừng	Khai thác gỗ và lâm sản	Lâm nghiệp khác
Giá trị sản xuất (triệu đồng)				
Năm 2014	26.568,0	7.331,0	19.237,0	-
Năm 2015	28.030,8	1.036,4	22.863,8	4.130,6
Năm 2016	19.600,4	1.377,0	14.092,9	4.130,5
Năm 2017	29.254,1	938,7	24.141,4	4.174,0
Năm 2018	32.381,9	769,5	27.464,2	4.148,2
Chỉ số phát triển %) (Năm trước = 100)				
Năm 2014	109,18	143,80	100,00	-
Năm 2015	105,51	14,14	118,85	-
Năm 2016	69,92	132,86	61,64	100,00
Năm 2017	149,25	68,17	171,30	101,05
Năm 2018	110,60	81,90	113,70	99,30

71. DIỆN TÍCH RỪNG HIỆN CÓ CHIA THEO XÃ, THỊ TRẤN (Có đến 31/12/2018)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Rừng tự nhiên	Rừng trồng
Tổng số	31.799,6	30.064,2	1.154,3
Thị trấn Tam Sơn	567,5	438,8	104,5
Xã Bát Đại Sơn	2.859,5	2.589,2	241,7
Xã Nghĩa Thuận	2.053,4	1.866,4	114,8
Xã Cán Tỷ	2.307,5	2.202,9	98,1
Xã Cao Mã Pờ	2.613,4	2.471,2	72,2
Xã Thanh Vân	2.022,4	1.997,1	1,1
Xã Tùng Vài	4.612,8	4.494,7	58,7
Xã Đông Hà	1.525,0	1.400,9	104,3
Xã Quản Bạ	1.040,5	834,1	158,2
Xã Lùng Tám	2.853,3	2.836,9	10,0
Xã Quyết Tiến	3.120,0	2.913,5	122,1
Xã Tả Ván	3.040,0	2.964,5	32,4
Xã Thái An	3.184,3	3.054,0	36,2

72. DIỆN TÍCH RỪNG TRỒNG MỚI PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	40,0	98,9	104,0	2,0	98
Thị trấn Tam Sơn	-	-	2,0	-	-
Xã Bát Đại Sơn	-	-	-	-	-
Xã Nghĩa Thuận	-	-	-	-	-
Xã Cán Tỷ	-	0,7	2,0	-	40
Xã Cao Mã Pờ	40,0	-	36,0	2,0	30
Xã Thanh Vân	-	8,0	5,0	-	10
Xã Tùng Vài	-	-	-	-	-
Xã Đông Hà	-	22,0	-	-	-
Xã Quản Bạ	-	-	14,0	-	-
Xã Lùng Tám	-	-	6,0	-	10
Xã Quyết Tiến	-	-	34,0	-	8
Xã Tả Ván	-	-	-	-	-
Xã Thái An	-	68,2	5,0	-	-

73. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT THỦY SẢN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Chia ra		
		Nuôi trồng	Khai thác	Dịch vụ
GIÁ HIỆN HÀNH				
Năm 2014	3.050,0	2.920,0	130,0	-
Năm 2015	2.475,5	2.470,3	5,3	-
Năm 2016	1.663,2	1.662,5	0,7	-
Năm 2017	2.163,5	2.102,8	60,7	-
Năm 2018	1.851,9	1.823,0	28,9	-
GIÁ SO SÁNH 2010				
Năm 2014	1.301,0	1.240,0	61,0	-
Năm 2015	1.282,2	1.278,7	3,5	-
Năm 2016	1.074,3	1.073,8	0,5	-
Năm 2017	1.410,9	1.371,3	39,6	-
Năm 2018	1.217,3	1.199,7	17,6	-

74. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi cá	Ươm nuôi
Năm 2014	48,95	48,95	-
Năm 2015	50,96	50,96	-
Năm 2016	56,10	56,10	-
Năm 2017	56,10	56,10	-
Năm 2018	56,15	56,15	-

75. SẢN LƯỢNG THỦY SẢN NUÔI TRỒNG VÀ KHAI THÁC

Đơn vị tính: Tấn

	Tổng số	Chia ra	
		Nuôi trồng	Khai thác
Năm 2014	37,50	37,00	0,50
Năm 2015	36,95	36,85	0,10
Năm 2016	39,26	39,10	0,16
Năm 2017	40,66	39,52	1,14
Năm 2018	36,14	35,85	0,29

76. DIỆN TÍCH NUÔI TRỒNG THỦY SẢN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Ha					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	48,95	50,96	56,10	56,10	56,15
Thị trấn Tam Sơn	8,00	8,00	10,00	10,00	10,00
Xã Bát Đại Sơn	0,30	0,30	0,30	0,30	0,30
Xã Nghĩa Thuận	0,40	0,40	0,40	0,40	0,40
Xã Cán Tỷ	-	-	-	-	-
Xã Cao Mã Pờ	-	-	-	-	-
Xã Thanh Vân	3,40	4,00	4,30	4,30	4,30
Xã Tùng Vài	4,50	4,50	4,80	4,80	4,80
Xã Đông Hà	5,00	5,00	7,00	7,00	7,00
Xã Quản Bạ	10,00	10,00	10,00	10,00	10,00
Xã Lùng Tám	0,50	1,20	1,25	1,25	1,30
Xã Quyết Tiến	16,55	17,50	18,00	18,00	18,00
Xã Tả Ván	-	-	-	-	-
Xã Thái An	0,30	0,06	0,05	0,05	0,05

PHẦN VI
CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP

1. Cơ sở sản xuất công nghiệp: Bao gồm các doanh nghiệp nhà nước trung ương, địa phương, các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (hợp tác xã, các công ty cổ phần, công ty TNHH, doanh nghiệp tư nhân) và các cơ sở sản xuất công nghiệp cá thể.

2. Sản phẩm công nghiệp: Là chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

a. Sản phẩm vật chất công nghiệp; là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên, vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) Chính phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định.; (2) Thứ phẩm là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đạt đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) Phụ phẩm là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính

b. Sản phẩm dịch vụ công nghiệp; là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái và giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

77. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
A. Giá hiện hành		
Năm 2015	465.950	7.922
Năm 2016	479.000	11.483
Năm 2017	420.145	11.800
Năm 2018	397.370	13.924
B. Giá so sánh 2010		
Năm 2015	286.688	5.881
Năm 2016	338.410	8.670
Năm 2017	237.801	9.255
Năm 2017	293.535	11.185

78. SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CHỦ YẾU TRÊN ĐỊA BÀN

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
Tên sản phẩm						
Cát, sỏi	M ³	2.805	4.200	2.267	3.365	...
Gạch không nung	1000 v	35	59	67	158	...
Đá khai thác	M ³	2.870	4.200	2.222	2.475	...
Gỗ xẻ các loại	M ³	3	3	-	-	0
Xay xát lúa ngô	Tấn	3.090	8.840	8.321	8.820	1.477
Chè sơ chế	Tấn	3	1	2	7	...
Sản xuất đồ mộc	M ³	15	10	8	...	...
May mặc	1000 cái	10	6	7	10	5,3
Nước máy	1000 M ³	53,25	55,52	93,88	115,25	127,16
Điện sản xuất	Triệu KW/h	418	407	427	458	...

**Một số sản phẩm do năm nay không có mẫu điều tra nên không có số liệu*

79. SỐ CƠ SỞ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Cơ sở

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	53	58	69	72	78
1. Công nghiệp khai thác	5	5	3	3	0
- Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
- Khai thác đá và mỏ khác	5	5	3	3	0
2. Công nghiệp chế biến	46	51	64	67	75
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	15	18	19	20	24
- Sản xuất trang phục	12	11	13	15	13
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	1	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	3	-	6	6	5
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	5	9	13	12	21
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	8	9	11	11	9
- Sản xuất vải lanh	1	1	1	2	2
- Sản xuất gạch xi măng	1	3	1	1	1
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	2	2	2	2	3
- Sản xuất phân phối điện	1	1	1	1	2
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải	1	1	1	1	1

80. LAO ĐỘNG CÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	209	179	245	327	346
1. Công nghiệp khai thác	17	17	16	15	0
- Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-	-
- Khai thác đá và mỏ khác	17	17	16	15	0
2. Công nghiệp chế biến	143	110	173	254	268
- Sản xuất thực phẩm đồ uống	50	21	24	23	33
- Sản xuất trang phục	13	12	18	18	19
- Lắp ráp ô tô	-	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm bằng gỗ và lâm sản	2	-	-	-	-
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	11	-	8	10	8
- Sản xuất sản phẩm từ kim loại	13	24	26	27	45
- Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	22	21	34	40	27
- Sản xuất vải lanh	25	25	60	130	130
- Sản xuất gạch	7	7	3	6	6
3. Công nghiệp sản xuất và phân phối điện nước	49	52	56	58	78
- Sản xuất phân phối điện	29	30	36	38	58
- Khai thác, xử lý cung cấp nước và thu gom xử lý rác thải*	22	22	20	20	20

* Ghi chú: Chỉ tiêu này bao gồm lao động thuộc cơ sở cung cấp nước và lao động của cơ sở thu gom xử lý rác thải.

81. GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NGÀNH XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	414.525	376.318	138.676	156.854	179.354
Phân theo loại hình kinh tế					
Nhà nước	5.280	5.436	4.133	5.244	8.101
Ngoài nhà nước	409.245	370.882	134.543	151.610	171.253
Trong đó: Khu vực hộ dân cư	76.821	76.924	93.520	101.137	132.391
Phân theo loại công trình					
Công trình nhà ở	58.012	68.528	75.368	81.527	97.580
Công trình nhà không để ở	47.125	46.713	28.651	31.037	35.042
Công trình kỹ thuật dân dụng	211.219	165.790	24.857	33.667	35.653
Hoạt động xây dựng chuyên dụng	98.169	95.287	9.800	10.623	11.079

PHẦN VII
THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI



GIẢI THÍCH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI - VẬN TẢI

VẬN TẢI

1. Khối lượng hàng hoá vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động vận tải hàng hoá do các đơn vị vận tải thực hiện trong một thời gian nhất định. Hàng hoá vận chuyển được tính bằng (tấn). Hàng hoá luân chuyển được tính bằng (tấn.km).

- Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá, đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Đối với hàng hoá công kênh vận chuyển bằng ô tô, trong điều kiện không thể cân đo trực tiếp được khối lượng thì quy ước tính bằng 50% tấn trọng tải phương tiện hoặc tính theo thoả thuận giữa chủ phương tiện và chủ hàng để tính khối lượng hàng hoá thực tế.

- Khối lượng hàng hoá luân chuyển là tích số của khối lượng hàng hoá vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

2. Số lượng hành khách vận chuyển, luân chuyển: là chỉ tiêu phản ánh kết quả hoạt động của các đơn vị vận tải hành khách.

- Khối lượng hành khách vận chuyển được tính bằng (lượt người) là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

- Khối lượng hành khách luân chuyển được tính bằng (lượt người.km), là tích số của lượng hành khách vận chuyển và cự ly vận chuyển thực tế.

82. TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TRÊN ĐỊA BÀN

	Tổng số	Trong đó: Cá thể
Giá hiện hành (Triệu đồng)		
Năm 2014	173.042	104.208
Năm 2015	200.700	120.862
Năm 2016	210.000	143.840
Năm 2017	235.000	167.000
Năm 2018	382.285	256.513

83. SỐ CƠ SỞ THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Cơ sở

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.088	1.217	1.398	1.505	1.610
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.088	1.217	1.398	1.505	1.610
Tập thể	-	-	-	5	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	1.088	1.217	1.398	1.500	1.610
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	995	1.022	1.180	1.172	1.223
Khách sạn, nhà hàng	63	151	160	203	231
Dịch vụ khác	30	44	58	130	156

84. SỐ LAO ĐỘNG THƯƠNG MẠI, KHÁCH SẠN NHÀ HÀNG VÀ DỊCH VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.531	1.647	1.748	2.030	2.265
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	1.531	1.647	1.748	2.030	2.265
Tập thể	-	-	-	27	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	1.531	1.647	1.748	2.003	2.265
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Thương mại	1.288	1.312	1.360	1.514	1.686
Khách sạn, nhà hàng	169	279	320	361	389
Dịch vụ khác	74	56	68	155	190

85. DOANH THU DỊCH VỤ LƯU TRÚ VÀ ĂN UỐNG

Đơn vị tính: Triệu đồng

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	36.563	43.737	52.829	60.590	58.700
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Nhà nước	-	-	-	-	
Ngoài nhà nước	36.563	43.737	52.829	60.590	58.700
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	
<i>Phân theo ngành kinh tế</i>					
Dịch vụ lưu trú	2.516	3.387	5.004	5.670	7.000
Dịch vụ ăn uống	34.047	40.350	47.825	54.920	51.700

86. ĐƯỜNG Ô TÔ, ĐIỆN THOẠI ĐẾN CÁC XÃ, VÀ SỐ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
1. Đường ô tô đến các xã, thị trấn		13	13	13	13	13
- Số xã, Thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, Thị trấn đã có	Xã	13	13	13	13	13
2. Điện thoại đến UBND xã, thị trấn						
- Số xã, thị trấn chưa có	Xã	-	-	-	-	-
- Số xã, thị trấn đã có	Xã	13	13	13	13	13
3. Sử dụng điện						
Tổng số hộ sử dụng điện	Hộ	8.556	9.932	10.532	10.930	11.022
Trong đó: Điện lưới QG	Hộ	8.356	9.732	10.332	10.922	11.022

87. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA VẬN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính : Nghìn tấn					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	57,81	90,00	95,12	136,82	211,96
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	57,81	90,00	95,12	136,82	211,96
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	57,81	90,00	95,12	136,82	211,96
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	57,81	90,00	95,12	136,82	211,96
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

88. KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA LUÂN CHUYỂN TRÊN ĐỊA BÀN

Đơn vị tính : Nghìn tấn/km					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	230,92	389,00	377,43	590,99	758,00
<i>Phân theo loại hình kinh tế</i>					
Kinh tế Nhà nước	-	-	-	-	-
Kinh tế ngoài Nhà nước	230,92	389,00	377,43	590,99	758,00
Tập thể	-	-	-	-	-
Tư nhân	-	-	-	-	-
Cá thể	230,92	389,00	377,43	590,99	758,00
Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-
<i>Phân theo ngành vận tải</i>					
Đường bộ	230,92	389,00	377,43	590,99	758,00
Đường thủy	-	-	-	-	-
Vận tải khác	-	-	-	-	-

PHẦN VIII

GIÁO DỤC



89. SỐ TRƯỜNG ĐẠT CHUẨN QUỐC GIA TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường			
	Mầm non	Tiểu học	Trung học cơ sở
Tổng số	5	5	6
Thị trấn Tam Sơn	1	1	2
Xã Bát Đại Sơn	-	-	-
Xã Nghĩa Thuận	-	-	-
Xã Cán Tỷ	1	-	-
Xã Cao Mã Pờ	-	-	-
Xã Thanh Vân	-	1	1
Xã Tùng Vài	-	-	-
Xã Đông Hà	1	1	1
Xã Quản Bạ	1	1	1
Xã Lũng Tám	-	-	-
Xã Quyết Tiến	1	1	1
Xã Tả Ván	-	-	-
Xã Thái An	-	-	-

90. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN

	Năm học				
	2014- 2015	2015- 2016	2016- 2017	2017- 2018	2018- 2019
1. Số trường mầm non (trường)	13	13	13	13	13
2. Số lớp học mầm non (lớp)	309	308	305	304	294
3. Số giáo viên mầm non (người)	470	469	460	420	403
4. Số học sinh mầm non (cháu)	5.364	5.593	5.601	5.697	5.817

91. SỐ TRƯỜNG, LỚP, GIÁO VIÊN VÀ HỌC SINH PHỔ THÔNG TRÊN ĐỊA BÀN

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Số trường (Trường)	29	29	29	29	29
Tiểu học	13	13	13	13	13
Phổ thông cơ sở (cấp I, II)	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở	14	14	14	14	14
Trung học (cấp II, III)	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông	2	2	2	2	2
Số phòng học (Phòng)	630	627	607	621	611
Tiểu học	407	416	396	394	381
Trung học cơ sở	203	194	181	197	200
Trung học phổ thông	20	17	30	30	30
Số lớp học (Lớp)	512	499	487	487	463
Tiểu học	368	349	338	338	315
Trung học cơ sở	122	124	123	123	123
Trung học phổ thông	22	26	26	26	25
Số giáo viên (người)	875	800	879	791	743
Tiểu học	542	479	525	486	452
Trung học cơ sở	287	252	286	252	239
Trung học phổ thông	46	69	68	53	52
Số học sinh (học sinh)	10.139	10.559	10.846	10.886	11.733
Tiểu học	6.076	6.172	6.237	6.262	6.662
Trung học cơ sở	3.275	3.563	3.754	3.715	4.124
Trung học phổ thông	788	824	855	909	947

92. SỐ TRƯỜNG MẦM NON TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	13	13	13	13	13
Thị trấn Tam Sơn	1	1	1	1	1
Xã Bát Đại Sơn	1	1	1	1	1
Xã Nghĩa Thuận	1	1	1	1	1
Xã Cán Tỷ	1	1	1	1	1
Xã Cao Mã Pờ	1	1	1	1	1
Xã Thanh Vân	1	1	1	1	1
Xã Tùng Vài	1	1	1	1	1
Xã Đông Hà	1	1	1	1	1
Xã Quản Bạ	1	1	1	1	1
Xã Lùng Tám	1	1	1	1	1
Xã Quyết Tiến	1	1	1	1	1
Xã Tả Ván	1	1	1	1	1
Xã Thái An	1	1	1	1	1

93. SỐ TRƯỜNG TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	13	13	13	13	13
Thị trấn Tam Sơn	1	1	1	1	1
Xã Bát Đại Sơn	1	1	1	1	1
Xã Nghĩa Thuận	1	1	1	1	1
Xã Cán Tỷ	1	1	1	1	1
Xã Cao Mã Pờ	1	1	1	1	1
Xã Thanh Vân	1	1	1	1	1
Xã Tùng Vài	1	1	1	1	1
Xã Đông Hà	1	1	1	1	1
Xã Quản Bạ	1	1	1	1	1
Xã Lùng Tám	1	1	1	1	1
Xã Quyết Tiến	1	1	1	1	1
Xã Tả Ván	1	1	1	1	1
Xã Thái An	1	1	1	1	1

94. SỐ TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Trường

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	14	14	14	14	14
Thị trấn Tam Sơn	2	2	2	2	2
Xã Bát Đại Sơn	1	1	1	1	1
Xã Nghĩa Thuận	1	1	1	1	1
Xã Cán Tỷ	1	1	1	1	1
Xã Cao Mã Pờ	1	1	1	1	1
Xã Thanh Vân	1	1	1	1	1
Xã Tùng Vài	1	1	1	1	1
Xã Đông Hà	1	1	1	1	1
Xã Quản Bạ	1	1	1	1	1
Xã Lùng Tám	1	1	1	1	1
Xã Quyết Tiến	1	1	1	1	1
Xã Tả Ván	1	1	1	1	1
Xã Thái An	1	1	1	1	1

95. SỐ LỚP MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	190	214	217	212	198
Thị trấn Tam Sơn	18	18	18	18	18
Xã Bát Đại Sơn	13	13	13	13	13
Xã Nghĩa Thuận	12	12	12	12	12
Xã Cán Tỷ	20	20	20	20	18
Xã Cao Mã Pờ	8	8	8	8	8
Xã Thanh Vân	22	27	27	27	22
Xã Tùng Vài	18	27	30	25	18
Xã Đông Hà	9	9	9	9	9
Xã Quản Bạ	14	14	14	14	14
Xã Lùng Tám	16	16	16	16	16
Xã Quyết Tiến	16	26	26	26	26
Xã Tả Ván	12	12	12	12	12
Xã Thái An	12	12	12	12	12

96. SỐ LỚP TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Lớp

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	368	349	338	338	315
Thị trấn Tam Sơn	26	26	27	27	27
Xã Bát Đại Sơn	31	26	25	25	23
Xã Nghĩa Thuận	31	28	25	25	22
Xã Cán Tỷ	45	37	35	35	32
Xã Cao Mã Pờ	17	17	16	16	12
Xã Thanh Vân	32	32	32	32	30
Xã Tùng Vài	37	39	38	38	36
Xã Đông Hà	16	16	17	17	15
Xã Quản Bạ	23	21	22	22	19
Xã Lùng Tám	32	27	26	26	24
Xã Quyết Tiến	41	43	39	39	39
Xã Tả Ván	17	18	18	18	17
Xã Thái An	20	19	18	18	19

97. SỐ LỚP TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Lớp				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	122	124	123	123	123
Thị trấn Tam Sơn	19	19	19	19	20
Xã Bát Đại Sơn	8	8	8	8	8
Xã Nghĩa Thuận	8	10	9	9	8
Xã Cán Tỷ	11	11	11	11	11
Xã Cao Mã Pờ	6	7	7	7	6
Xã Thanh Vân	10	10	10	10	10
Xã Tùng Vài	9	10	10	10	10
Xã Đông Hà	5	6	5	5	7
Xã Quản Bạ	8	7	7	7	7
Xã Lùng Tám	10	9	9	9	9
Xã Quyết Tiến	16	14	15	15	15
Xã Tả Ván	6	6	6	6	6
Xã Thái An	6	7	7	7	6

98. SỐ GIÁO VIÊN MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người					
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	261	278	290	292	280
Thị trấn Tam Sơn	30	35	47	49	37
Xã Bát Đại Sơn	16	16	16	16	16
Xã Nghĩa Thuận	16	16	16	16	16
Xã Cán Tỷ	24	24	24	24	24
Xã Cao Mã Pờ	15	15	15	15	15
Xã Thanh Vân	29	29	29	29	29
Xã Tùng Vài	25	25	25	25	25
Xã Đông Hà	14	14	14	14	14
Xã Quản Bạ	20	20	20	20	20
Xã Lùng Tám	21	21	21	21	21
Xã Quyết Tiến	25	37	37	37	37
Xã Tả Ván	14	14	14	14	14
Xã Thái An	12	12	12	12	12

99. SỐ GIÁO VIÊN TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: Người				
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	542	479	525	486	452
Thị trấn Tam Sơn	41	38	43	40	39
Xã Bát Đại Sơn	49	42	44	41	38
Xã Nghĩa Thuận	47	39	38	35	34
Xã Cán Tỷ	59	53	56	53	50
Xã Cao Mã Pờ	29	23	28	26	23
Xã Thanh Vân	43	40	44	41	41
Xã Tùng Vài	49	47	54	49	43
Xã Đông Hà	25	22	25	23	24
Xã Quản Bạ	38	30	33	30	29
Xã Lùng Tám	46	42	45	42	37
Xã Quyết Tiến	59	56	59	56	46
Xã Tả Ván	26	23	28	25	25
Xã Thái An	31	24	28	25	23

100 SỐ GIÁO VIÊN TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	287	252	286	252	239
Thị trấn Tam Sơn	47	41	45	40	40
Xã Bát Đại Sơn	17	15	18	15	15
Xã Nghĩa Thuận	19	16	19	17	14
Xã Cán Tỷ	27	23	25	22	17
Xã Cao Mã Pờ	15	13	15	13	13
Xã Thanh Vân	22	19	22	20	19
Xã Tùng Vài	20	19	22	20	20
Xã Đông Hà	14	12	14	12	12
Xã Quản Bạ	23	19	21	18	18
Xã Lũng Tám	22	19	23	20	18
Xã Quyết Tiến	32	29	32	30	28
Xã Tả Ván	15	13	15	12	12
Xã Thái An	14	14	15	13	13

101. SỐ HỌC SINH MẪU GIÁO TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Cháu

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	5.364	5.593	5.601	5.697	5.817
Thị trấn Tam Sơn	606	624	630	662	637
Xã Bát Đại Sơn	350	382	389	389	386
Xã Nghĩa Thuận	360	340	336	341	354
Xã Cán Tỷ	498	522	505	505	517
Xã Cao Mã Pờ	285	288	290	299	283
Xã Thanh Vân	419	519	524	533	547
Xã Tùng Vài	553	560	545	546	556
Xã Đông Hà	274	290	303	303	310
Xã Quản Bạ	356	366	360	381	381
Xã Lùng Tám	399	418	435	435	458
Xã Quyết Tiến	699	685	701	717	764
Xã Tả Ván	288	301	307	307	337
Xã Thái An	277	298	276	279	287

102. SỐ HỌC SINH TIỂU HỌC TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	6.076	6.172	6.273	6.262	6.662
Thị trấn Tam Sơn	553	609	650	649	668
Xã Bát Đại Sơn	468	413	429	429	429
Xã Nghĩa Thuận	447	396	399	398	401
Xã Cán Tỷ	699	663	649	643	624
Xã Cao Mã Pờ	271	275	275	275	390
Xã Thanh Vân	579	605	601	599	619
Xã Tùng Vài	609	610	620	619	649
Xã Đông Hà	257	301	318	318	328
Xã Quản Bạ	344	364	362	362	380
Xã Lùng Tám	517	505	507	506	513
Xã Quyết Tiến	730	838	823	824	927
Xã Tả Ván	275	272	293	293	308
Xã Thái An	327	321	347	347	426

103. SỐ HỌC SINH TRUNG HỌC CƠ SỞ TRÊN ĐỊA BÀN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Học sinh

	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018	2018-2019
Tổng số	3.275	3.563	3.754	3.715	4.124
Thị trấn Tam Sơn	541	565	592	589	611
Xã Bát Đại Sơn	178	237	254	248	360
Xã Nghĩa Thuận	241	282	281	278	308
Xã Cán Tỷ	312	334	345	339	381
Xã Cao Mã Pờ	169	165	165	165	162
Xã Thanh Vân	290	346	350	350	410
Xã Tùng Vài	239	310	347	347	344
Xã Đông Hà	129	145	168	166	185
Xã Quản Bạ	170	174	178	178	195
Xã Lùng Tám	255	277	318	291	399
Xã Quyết Tiến	475	418	449	461	461
Xã Tả Ván	144	143	150	146	139
Xã Thái An	132	167	157	157	169

PHẦN IX
Y TẾ, ĐỜI SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI,
TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG



104. SỐ CƠ SỞ Y TẾ, GIƯỜNG BỆNH VÀ CÁN BỘ Y TẾ NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN

	2014	2015	2016	2017	2018
Số cơ sở y tế (cơ sở)	16	16	16	16	16
Bệnh viện	1	1	1	1	1
Phòng khám đa khoa khu vực	2	2	2	2	2
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	11	11	11	11	11
Cơ sở y tế khác *	2	2	2	2	2
Số giường bệnh (giường)	144	133	133	133	183
Bệnh viện	80	80	80	80	130
Phòng khám đa khoa khu vực	20	20	20	20	20
Trạm điều dưỡng	-	-	-	-	-
Trạm y tế xã, thị trấn	44	33	33	33	33
Cơ sở y tế khác *	-	-	-	-	-
Số cán bộ y tế (người)	217	220	228	228	212
Ngành y	206	208	216	215	202
Bác sỹ và trình độ cao hơn	28	33	42	47	46
Y sỹ, kỹ thuật viên	89	89	91	88	76
Y tá , nữ hộ sinh, điều dưỡng	73	67	70	61	68
Khác	16	19	13	19	12
Ngành dược	11	12	12	13	10
Dược sỹ đại học	2	2	2	1	1
Dược sỹ cao đẳng	0	0	0	1	2
Dược sỹ trung cấp	8	9	9	11	7
Dược tá	1	1	1	0	0

* Ghi chú: Cơ sở y tế khác bao gồm Trung tâm y tế dự phòng và Trung tâm Dân số KHHGD

105. HOẠT ĐỘNG KHÁM CHỮA BỆNH, CHĂM SÓC SỨC KHỎE BÀ MẸ VÀ TRẺ EM

	Đơn vị tính	2014	2015	2016	2017	2018
Số lần khám bệnh	L. người	51.892	46.991	66.673	63.097	54.221
Số bệnh nhân điều trị nội trú	Người	9.363	7.961	1.538	11.038	9.172
Số bệnh nhân điều trị ngoại trú	Người	35.620	33.148	30.808	34.881	28.148
Số bệnh nhân chuyển tuyến	Người	3.504	982	2.049	831	1.206
Số lần khám phụ khoa	L. người	898	10.043	2.201	1.985	2.204
Số lượt khám thai	L. người	1.042	1.728	850	890	1.865
Số người đẻ trong cơ sở y tế	Người	649	566	619	873	781
Số người mới đặt vòng tránh thai	Người	230	659	682	489	488
Số nữ mới triệt sản	Người	4	13	12	14	11

106. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ BÁC SỸ

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	7	1	6	53,85	100	50,00
Năm 2015	8	1	7	61,54	100	58,33
Năm 2016	9	-	9	69,23	-	69,23
Năm 2017	13	-	13	100	-	100
Năm 2018	13	-	13	100	-	100

107. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN CÓ NHÂN VIÊN HỘ SINH VÀ Y SỸ SẢN KHOA

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	11	1	10	84,61	100,00	90,90
Năm 2015	11	1	10	84,61	100,00	90,90
Năm 2016	13	1	12	100,00	100,00	100,00
Năm 2017	13	1	12	100,00	100,00	100,00
Năm 2018	13	1	12	100,00	100,00	100,00

108. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ TRẠM Y TẾ XÃ, THỊ TRẤN ĐẠT BỘ TIÊU CHÍ QUỐC GIA VỀ Y TẾ

	Số lượng (trạm)			Tỷ lệ (%)		
	Tổng số	Thành thị	Nông thôn	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Năm 2014	3	1	2	23,70	100,00	15,38
Năm 2015	8	1	7	61,53	100,00	53,84
Năm 2016	2	-	2	15,38	-	15,38
Năm 2017	1	-	1	7,69	-	7,69
Năm 2018	1	-	1	7,69	-	7,69

109. TỶ LỆ TRẺ EM DƯỚI 1 TUỔI ĐƯỢC TIÊM CHỦNG ĐẦY ĐỦ CÁC LOẠI VẮC XIN

	Đơn vị tính: %				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	96,60	96,34	97,40	95,90	90,85
Thị trấn Tam Sơn	95,90	96,55	98,40	96,70	99,29
Bát Đại Sơn	109,70	94,44	98,90	95,50	82,61
Nghĩa Thuận	98,70	100,00	97,20	96,40	96,40
Cán Tỷ	92,00	97,14	99,10	96,60	94,26
Cao Mã Pờ	96,80	98,46	96,90	98,30	80,65
Thanh Vân	92,20	94,64	95,00	95,20	93,55
Tùng Vài	77,90	92,50	98,70	95,20	90,57
Đông Hà	111,80	100,00	96,60	95,70	82,99
Quản Bạ	101,30	98,68	97,20	94,80	98,73
Lùng Tám	97,80	91,57	97,90	96,70	88,89
Quyết Tiến	86,70	95,08	95,40	95,70	82,99
Tả Ván	122,00	98,46	96,40	95,50	93,59
Thái An	97,30	98,67	98,60	95,00	97,01

110. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO GIỚI TÍNH

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	2	2	2	2	2
<i>Phân theo giới tính</i>					
- Nam	2	2	2	2	2
- Nữ	-	-	-	-	-
<i>Phân theo nhóm tuổi</i>					
- Dưới 18 tuổi	-	-	-	-	-
- Từ 18 tuổi trở lên	2	2	2	2	2

111. SỐ NGƯỜI NGHIỆN MA TÚY CÓ HỒ SƠ QUẢN LÝ PHÂN THEO NHÓM TUỔI VÀ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	2	2	2	2	2
Thị trấn Tam Sơn	1	1	1	1	1
Xã Bát Đại Sơn	-	-	-	-	-
Xã Nghĩa Thuận	-	-	-	-	-
Xã Cán Tỷ	-	-	-	-	-
Xã Cao Mã Pờ	-	-	-	-	-
Xã Thanh Vân	-	-	-	-	-
Xã Tùng Vài	-	-	-	-	-
Xã Đông Hà	1	1	1	1	1
Xã Quản Bạ	-	-	-	-	-
Xã Lũng Tám	-	-	-	-	-
Xã Quyết Tiến	-	-	-	-	-
Xã Tả Ván	-	-	-	-	-
Xã Thái An	-	-	-	-	-

112. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV, SỐ BỆNH NHÂN AIDS PHÂN THEO GIỚI TÍNH, PHÂN THEO NHÓM TUỔI

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Số người nhiễm HIV phân theo giới tính	6	6	6	4	4
Nam	3	3	3	2	2
Nữ	3	3	3	2	2
Số bệnh nhân AIDS phân theo giới tính	6	6	6	4	4
Nam	3	3	3	2	2
Nữ	3	3	3	2	2
Phân theo nhóm tuổi	6	6	6	4	4
0 - 14 tuổi	-	-	-	-	-
15 - 19 tuổi	-	-	-	-	-
20 - 29 tuổi	-	-	-	1	1
30 - 39 tuổi	4	4	4	2	2
40 - 49 tuổi	2	2	2	1	1
50 ⁺	-	-	-	-	-
Số người chết do AIDS	-	-	-	-	-

113. SỐ NGƯỜI NHIỄM HIV PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	6	6	6	4	4
Thị trấn Tam Sơn	3	3	3	2	2
Xã Bát Đại Sơn	-	-	-	-	-
Xã Nghĩa Thuận	1	1	1	-	-
Xã Cán Tỷ	1	1	1	-	-
Xã Cao Mã Pờ	-	-	-	1	1
Xã Thanh Vân	-	-	-	-	-
Xã Tùng Vài	-	-	-	-	-
Xã Đông Hà	1	1	1	1	1
Xã Quản Bạ	-	-	-	-	-
Xã Lùng Tám	-	-	-	-	-
Xã Quyết Tiến	-	-	-	-	-
Xã Tả Ván	-	-	-	-	-
Xã Thái An	-	-	-	-	-

114. SỐ THƯ VIỆN, ĐẦU SÁCH, BẢN TÀI LIỆU TRONG THƯ VIỆN DO CẤP HUYỆN QUẢN LÝ

	ĐVT	2014	2015	2016	2017	2018
Số thư viện	Nhà	1	1	1	1	1
Số đầu sách và bản tài liệu (Phân theo loại)	Cuốn	9.528	9.528	10.037	10.037	10.097
Số lượt người được phục vụ trong thư viện	L.người	3.540	15.000	20.400	22.075	9.222

115. SỐ CÂU LẠC BỘ, SỐ ĐỘI, SỐ VẬN ĐỘNG VIÊN VÀ SỐ LẦN THI ĐẤU THỂ DỤC THỂ THAO

	2014	2015	2016	2017	2018
1. Số câu lạc bộ (CLB)	10	10	10	10	10
2. Số đội TDTT cơ sở (Đội)	200	200	200	200	200
3. Tổng số vận động viên các môn (người)	10.000	10.300	10.300	10.500	10.520
4. Số lần thi đấu trong năm (lần)	14	8	10	14	13
Trong đó: Thi đấu cấp tỉnh	10	3	5	6	5

116. SỐ LƯỢNG VÀ TỶ LỆ THÔN BẢN, HỘ DÂN CƯ ĐẠT CHUẨN VĂN HÓA, SỐ ĐIỂM BƯU ĐIỆN VĂN HÓA PHÂN THEO THÀNH THỊ, NÔNG THÔN

	2014	2015	2016	2017	2018
Số thôn, bản được công nhận làng văn hóa (thôn)	42	48	51	55	70
Thành thị	7	7	7	5	8
Nông thôn	35	41	44	50	62
Tỷ lệ thôn, bản đạt chuẩn làng văn hóa (%)	39,25	44,85	47,66	51,40	65,42
Thành thị	87,50	87,50	87,50	62,50	100
Nông thôn	35,35	41,41	44,44	50,50	57,94
Số hộ đạt chuẩn văn hóa (hộ)	5.274	6.301	7.223	7.792	8.439
Thành thị	1.058	1.104	1.364	1.369	1.437
Nông thôn	4.216	5.197	5.859	6.423	7.002
Tỷ lệ hộ đạt chuẩn văn hóa (%)	48,80	56,05	64,26	67,27	71,97
Thành thị	98,00	98,20	78,98	84,66	92,11
Nông thôn	39,00	46,23	61,59	64,44	68,37
Số xã, thị trấn có điểm bưu điện văn hóa	12	12	12	12	12
Thành thị	-	-	-	-	-
Nông thôn	12	12	12	12	12

117. SỐ HỘ VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

(Theo tiêu chí chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều)

	Năm 2016		Năm 2017		Năm 2018	
	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)	Số hộ (hộ)	Tỷ lệ (%)
Tổng số	6.163	54,55	5.390	46,53	4.641	39,53
Thị trấn Tam Sơn	124	7,98	91	5,63	72	4,58
Xã Bát Đại Sơn	486	80,2	449	72,77	439	69,46
Xã Nghĩa Thuận	513	73,29	470	66,01	459	63,49
Xã Cán Tỷ	680	69,82	621	62,35	600	58,25
Xã Cao Mã Pờ	264	51,56	232	44,27	222	41,11
Xã Thanh Vân	756	68,98	679	60,04	663	57,60
Xã Tùng Vài	618	64,04	558	56,88	540	54,11
Xã Đông Hà	264	40,74	234	34,67	167	24,24
Xã Quản Bạ	302	43,9	218	31,19	85	11,87
Xã Lũng Tám	604	72,16	554	64,49	545	62,64
Xã Quyết Tiến	810	49,15	611	36,43	198	11,70
Xã Tả Ván	421	74,25	385	66,27	376	62,88
Xã Thái An	321	63,94	288	55,81	275	52,08

118. SỐ HỘ DÂN CƯ CẬN NGHÈO PHÂN THEO XÃ THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ

	2015	2016	2017	2018
Tổng số	1.062	1.455	2.087	2.402
Thị trấn Tam Sơn	101	91	79	58
Xã Bát Đại Sơn	37	31	49	179
Xã Nghĩa Thuận	51	88	125	144
Xã Cán Tỷ	117	190	238	44
Xã Cao Mã Pờ	101	115	142	103
Xã Thanh Vân	164	171	283	242
Xã Tùng Vài	119	170	222	249
Xã Đông Hà	125	127	165	110
Xã Quản Bạ	40	80	147	235
Xã Lùng Tám	44	74	124	114
Xã Quyết Tiến	69	135	291	237
Xã Tả Ván	32	88	96	109
Xã Thái An	62	95	126	578

119. SỐ HỘ DÂN CƯ THOÁT NGHÈO PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ			
	2016	2017	2018
Tổng số	898	1.062	1130
Thị trấn Tam Sơn	57	41	19
Xã Bát Đại Sơn	49	53	90
Xã Nghĩa Thuận	67	58	30
Xã Cán Tỷ	47	114	61
Xã Cao Mã Pờ	81	48	38
Xã Thanh Vân	155	130	83
Xã Tùng Vài	80	83	144
Xã Đông Hà	29	54	50
Xã Quản Bạ	70	91	37
Xã Lùng Tám	46	53	26
Xã Quyết Tiến	103	227	106
Xã Tả Ván	61	67	28
Xã Thái An	53	43	418

120. SỐ HỘ DÂN CƯ DÙNG NƯỚC HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Hộ					
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	7.069	7.189	7.404	7.548	11.238
Thị trấn Tam Sơn	1.483	1.511	1.517	1.520	1.571
Xã Bát Đại Sơn	220	228	231	239	632
Xã Nghĩa Thuận	395	398	400	413	723
Xã Cán Tỷ	263	281	340	349	869
Xã Cao Mã Pờ	365	370	377	380	540
Xã Thanh Vân	996	1.011	1.019	1.085	1.107
Xã Tùng Vài	517	528	535	540	750
Xã Đông Hà	521	533	638	644	689
Xã Quản Bạ	552	560	563	563	716
Xã Lùng Tám	200	200	203	218	870
Xã Quyết Tiến	947	950	955	967	1.693
Xã Tả Ván	293	297	301	303	598
Xã Thái An	317	322	325	327	480

121. TỶ LỆ HỘ DÂN CƯ DÙNG HỒ XÍ HỢP VỆ SINH PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

	Đơn vị tính: %				
	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	39,43	48,69	54,44	60,03	70,70
Thị trấn Tam Sơn	71,55	80,09	79,97	86,36	96,34
Xã Bát Đại Sơn	14,03	31,64	58,75	57,80	60,91
Xã Nghĩa Thuận	12,30	52,79	51,87	51,77	53,60
Xã Cán Tỷ	2,15	2,21	2,14	2,21	63,57
Xã Cao Mã Pờ	60,92	60,44	60,91	56,18	56,48
Xã Thanh Vân	67,72	64,18	65,58	68,17	71,20
Xã Tùng Vài	5,70	6,00	6,39	56,10	60,80
Xã Đông Hà	69,77	73,63	98,12	98,92	85,05
Xã Quản Bạ	50,23	57,08	63,04	62,61	74,70
Xã Lùng Tám	5,93	63,72	61,23	64,15	70,10
Xã Quyết Tiến	63,45	63,61	66,15	64,31	92,60
Xã Tả Ván	2,14	3,18	5,20	6,81	65,00
Xã Thái An	11,04	15,80	63,37	71,4	68,80

122. TỶ LỆ HỘ SỬ DỤNG ĐIỆN NĂM 2018 PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: %		
	Tỷ lệ hộ có điện	Tr. đó: Điện lưới quốc gia
Tổng số	94,60	94,60
Thị trấn Tam Sơn	100,00	100,00
Xã Bát Đại Sơn	75,20	75,20
Xã Nghĩa Thuận	99,00	99,00
Xã Cán Tỷ	100,00	100,00
Xã Cao Mã Pờ	99,24	99,24
Xã Thanh Vân	95,31	95,31
Xã Tùng Vài	87,54	87,54
Xã Đông Hà	98,22	98,22
Xã Quản Bạ	97,31	97,31
Xã Lùng Tám	92,08	92,08
Xã Quyết Tiến	92,19	92,19
Xã Tả Ván	94,32	94,32
Xã Thái An	95,30	95,30

123. TAI NẠN GIAO THÔNG

	2014	2015	2016	2017	2018
Vụ (Vụ)	5	5	4	2	2
Số người chết (Người)	3	5	3	1	2
Số người bị thương (Người)	8	5	1	1	1

124. SỐ VỤ, SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2014	2015	2016	2017	2018
Số vụ (vụ)	13	15	14	18	12
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	-	3	2	5	-
- Sở hữu	8	3	4	3	4
- Trị an	5	9	8	10	7
- Ma túy	-	-	-	-	1
Số bị can (người)	25	20	20	30	15
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	-	1	-	2	1
- Từ 18 - 45 tuổi	25	18	20	23	13
- Trên 45 tuổi	-	1	-	5	1

125. SỐ VỤ, SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO TỘI DANH VÀ NHÓM TUỔI

	2014	2015	2016	2017	2018
Số vụ (vụ)	12	12	17	11	12
Phân theo tội danh					
- Kinh tế	-	2	-	5	4
- Sở hữu	7	2	-	1	7
- Trị an	5	8	17	5	1
- Ma túy	-	-	-	-	-
Số bị can (người)	25	16	17	22	15
Phân theo nhóm tuổi					
- Dưới 18 tuổi	-	1	1	-	1
- Từ 18 - 45 tuổi	25	14	16	20	13
- Trên 45 tuổi	-	1	-	2	1

126. SỐ BỊ CAN ĐÃ KHỞI TỐ PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	25	20	20	30	15
Thị trấn Tam Sơn	11	5	7	5	-
Xã Bát Đại Sơn	-	1	-	-	-
Xã Nghĩa Thuận	4	2	1	-	-
Xã Cán Tỷ	5	-	2	9	3
Xã Cao Mã Pờ	-	-	-	-	1
Xã Thanh Vân	1	-	-	5	-
Xã Tùng Vài	1	1	2	4	1
Xã Đông Hà	-	2	3	-	2
Xã Quản Bạ	-	1	-	1	-
Xã Lùng Tám	-	3	-	-	-
Xã Quyết Tiến	-	1	2	1	5
Xã Tả Ván	3	1	3	1	2
Xã Thái An	-	3	-	4	-

127. SỐ NGƯỜI PHẠM TỘI ĐÃ KẾT ÁN PHÂN THEO XÃ, THỊ TRẤN

Đơn vị tính: Người

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng số	25	16	17	22	15
Thị trấn Tam Sơn	10	4	3	2	1
Xã Bát Đại Sơn	-	1	-	-	-
Xã Nghĩa Thuận	4	1	-	-	-
Xã Cán Tỷ	5	-	2	9	3
Xã Cao Mã Pờ	-	-	-	-	1
Xã Thanh Vân	1	-	1	1	-
Xã Tùng Vài	1	1	3	3	1
Xã Đông Hà	-	2	4		2
Xã Quản Bạ	-	1	-	1	-
Xã Lùng Tám	-	3	-	-	-
Xã Quyết Tiến	1	-	2	1	5
Xã Tả Ván	3	-	2	1	2
Xã Thái An	-	3	-	4	-

128. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI (Có đến 31/12)

	2016		2017		2018	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
Tổng số	6.629	196.531	6.562	196.524	6.459	224.137
Thị trấn Tam Sơn	1.103	36.609	1.085	36.300	970	36.439
Xã Quản Bạ	375	10.677	372	10.680	379	12.567
Xã Quyết Tiến	965	28.941	958	29.067	993	35.555
Xã Đông Hà	489	17.435	486	17.378	524	21.631
Xã Lũng Tám	468	11.199	462	10.996	437	12.273
Xã Cán Tỷ	559	15.122	556	15.208	535	17.524
Xã Bát Đại Sơn	265	5.805	268	6.027	268	7.408
Xã Thái An	263	6.516	257	6.394	281	8.214
Xã Thanh Vân	540	15.579	535	15.994	508	17.793
Xã Tùng Vài	559	16.818	554	16.828	549	18.588
Xã Nghĩa Thuận	427	12.841	419	12.749	411	15.170
Xã Cao Mã Pờ	245	7.833	236	7.571	237	9.013
Xã Tả Ván	371	11.156	374	11.332	367	11.962

129. TỔNG HỢP DƯ NỢ CÁC XÃ VAY VỐN NGÂN HÀNG NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN (Có đến 31/12)

	2016		2017		2018	
	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)	Số hộ	Số Tiền (Triệu đồng)
Tổng số	886	197.000	1.411	216.721	1.728	295.302
Thị trấn Tam Sơn	320	70.024	411	71.066	447	92.300
Xã Bát Đại Sơn	21	6.220	35	7.345	81	10.200
Xã Nghĩa Thuận	44	9.795	62	10.498	90	15.600
Xã Cán Tỷ	57	10.036	89	11.898	120	16.200
Xã Cao Mã Pờ	32	8.590	44	9.067	100	16.200
Xã Thanh Vân	89	12.299	174	21.752	140	16.200
Xã Tùng Vài	29	7.357	38	8.277	104	25.100
Xã Đông Hà	46	10.986	150	11.897	120	16.302
Xã Quản Bạ	46	10.224	81	11.826	95	10.100
Xã Lũng Tám	89	14.981	126	15.651	90	10.700
Xã Quyết Tiến	67	24.978	135	24.615	224	40.300
Xã Tả Ván	18	5.990	29	6.697	60	16.000
Xã Thái An	28	5.520	37	6.132	57	10.100

Chịu trách nhiệm xuất bản

CHI CỤC TRƯỞNG: PHẠM HỒNG KHAI

*** Biên tập:**

TẬP THỂ CHI CỤC THỐNG KÊ HUYỆN QUẢN BẠ
